

Số: 04/2016/CBGVL-LS

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2016

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV/2016.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Trên cơ sở thống nhất của Liên Ngành: Xây dựng, Tài Chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) từ ngày 01/12/2016 đến công bố kỳ tiếp theo:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm công bố.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do thành phố Hà Nội quản lý.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố của Liên Sở, hoặc không có trong công bố giá của Liên Sở, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.



6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng quy định theo Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận chất lượng theo quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Liên Sở: Xây dựng - Tài chính để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

**SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Công Bình

**SỞ XÂY DỰNG
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đông Phước An

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo công bố số 04 năm 2016/CBGLV-LS ngày 01/12/2016 của liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị : Đồng

DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT			
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thường Tín, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quận Bắc Từ Liêm, Ba Vì, Phú Xuyên, Hoài Đức, Thanh Trì.			
1	Cát xây	m ³	56.000
2	Cát vàng	m ³	186.000
3	Cát đen đồ nền	m ³	50.000
Giá tại các Huyện: Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hoà, Quận Nam Từ Liêm.			
4	Cát xây	m ³	66.000
5	Cát vàng	m ³	200.000
6	Cát đen đồ nền	m ³	57.000
Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.			
7	Cát xây	m ³	77.500
8	Cát vàng	m ³	238.000
9	Cát đen đồ nền	m ³	68.000
II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ			
Giá tại Huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Xuyên			
10	Đá 1x2	m ³	211.000
11	Đá 2x4	m ³	201.000
12	Đá 4x6	m ³	168.000
13	Đá dăm cấp phối lớp trên (subbase)	m ³	170.000
14	Đá dăm cấp phối lớp dưới (base)	m ³	165.000
15	Đá hộc	m ³	158.000
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thanh Trì, Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Thường Tín, Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Đan Phượng, Quận: Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm			
16	Đá 1x2	m ³	230.000
17	Đá 2x4	m ³	218.000
18	Đá 4x6	m ³	189.000
19	Đá dăm cấp phối lớp trên (subbase)	m ³	192.000
20	Đá dăm cấp phối lớp dưới (subbase)	m ³	184.000
21	Đá hộc	m ³	177.000
Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.			
22	Đá 1x2	m ³	249.000
23	Đá 2x4	m ³	241.000
24	Đá 4x6	m ³	215.000
25	Đá dăm cấp phối lớp trên (subbase)	m ³	215.000
26	Đá dăm cấp phối lớp dưới (subbase)	m ³	202.000
27	Đá hộc	m ³	195.000
III - NHÓM VẬT LIỆU ĐẤT ĐOI			
(Giá theo khối lượng đất để đắp, không tính hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên)			
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các huyện			
28	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	75.000
29	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m ³	70.000
30	Đất đồi để san nền	m ³	67.000

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
Giá tại các quận			
31	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	80.000
32	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	75.900
33	Đất đồi để san nền	m3	71.500
IV - SẢN PHẨM GẠCH XÂY, NGÔI			
SẢN PHẨM GẠCH KHÔNG NUNG, XI MĂNG CỐT LIỆU CỦA CÔNG TY CP GẠCH KHANG MINH			
Gạch xi măng cốt liệu có Độ chống thấm < 1,8 ml/cm2/h			
34	KM_95A 200x95x60mm	viên	1.050
35	KM_100A 210x100x60mm	viên	1.155
36	KM_105A 220x105x60mm	viên	1.302
37	KM_95CH 200x95x130mm	viên	2.980
38	KM_150CH 150x150x60mm	viên	1.650
39	KM_140CH 140x120x60mm	viên	1.450
40	KM_170CH 170x130x60mm	viên	1.650
41	KM_100V2T 400x100x190mm	viên	6.690
42	KM_120V3T 390x120x190mm	viên	9.390
43	KM_150V3T 390x150x190mm	viên	9.890
44	KM_200V3T 390x200x190mm	viên	13.990
45	KM_105V2S 220x105x130mm	viên	3.050
46	KM_100V3S 390x100x130mm - Gạch 3 vách	viên	5.385
47	KM_105V3S 390x105x130mm - Gạch 3 vách	viên	5.595
48	KM_120V3S 390x120x130mm - Gạch 3 vách	viên	6.995
49	KM_150V3S 390x150x130mm - Gạch 3 vách	viên	7.685
50	KM_140V4S 390x140x130mm - Gạch 4 vách	viên	7.895
51	KM_170V4S 390x170x130mm - Gạch 4 vách	viên	8.995
52	KM_200V4S 390x200x130mm - Gạch 4 vách	viên	9.985
53	KM_90V3 390x90x150mm - Gạch 3 vách	viên	5.890
54	KM_100V3 390x100x150mm - Gạch 3 vách	viên	6.390
55	KM_130V4 390x130x150mm - Gạch 4 vách	viên	8.590
56	KM_150V4 390x150x150mm - Gạch 4 vách	viên	9.690
57	KM_170V4 390x170x150mm - Gạch 4 vách	viên	10.390
58	KM_200V4 390x200x150mm - Gạch 4 vách	viên	11.990
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG TIỀN SƠN HÀ TÂY			
Gạch bê tông không nung			
59	Gạch chi 220*105*60	viên	1.176
60	Gạch chi 200*95*60	viên	1.032
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH CÔNG NGHỆ XANH			
Gạch đặc mác 100			
61	GT-SL95 200x95x60	viên	1.030
62	GT-SL105 220x105x65	viên	1.320
Gạch lỗ rỗng Mác 75			
63	GT-HL100/2W 400x100x190	viên	5.160
64	GT-HL105A/3W 390x105x120	viên	4.430
65	GT-HL120A/3W 390x120x120	viên	5.420
66	GT-HL150A/3W 390x150x120	viên	6.410
67	GT-HL170A/4W 390x170x120	viên	8.520
68	GT-HL200A/4W 390x200x120	viên	9.290
69	GT-HL105/3W 390x105x130	viên	5.560
70	GT-HL120/3W 390x120x130	viên	6.810

	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
72	GT-HL150/3W 390x150x130	viên	7.630
73	GT-HL170/4W 390x170x130	viên	9.000
74	GT-HL200/4W 390x200x130	viên	9.700
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP VLXD SECOIN (Giá đến chân công trình cách Nhà máy 30km)		
75	Dòng gạch terrazzo ngoài trời (KT 300*300; 400*400)	m ²	95.000
76	Dòng gạch nghệ thuật ngoài trời (KT 300*300; 400*400)	m ²	168.150
77	Gạch Block xây đặc (KT 200*100*60; 220*105*60)	viên	1.189
78	Gạch Block xây rỗng (KT 390*190*190)	viên	11.461
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA		
79	Gạch cấp cường độ nén B2- TCVN 7959:2011. Cường độ nén trung bình $\geq 2,5$ Mpa. Bê tông khí Viglacera AAC 2	m3	1.150.000
80	Gạch cấp cường độ nén B3- TCVN 7959:2011. Cường độ nén trung bình $\geq 3,5$ Mpa. Kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày (100; 150; 200)mm Bê tông khí Viglacera AAC 3	m3	1.200.000
81	Gạch cấp cường độ nén B4- TCVN 7959:2011. Cường độ nén trung bình ≥ 5 Mpa. Kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày (100; 150; 200)mm Bê tông khí Viglacera AAC 4	m3	1.240.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG		
82	Gạch bê tông khí chưng áp AAC SCL-BLOCK - B3 - Cường độ nén $>3,5$ MPa theo TCVN 7959:2011. (Kích thước sản xuất theo yêu cầu)	m3	1.280.000
83	Gạch bê tông khí chưng áp AAC SCL-BLOCK - B4 - Cường độ nén $>5,0$ MPa theo TCVN 7959:2011. (Kích thước sản xuất theo yêu cầu)	m3	1.320.000
84	Vữa khô trộn sẵn: SCL-MORTAR, xây gạch AAC M50	tấn	2.350.000
85	Vữa khô trộn sẵn: SCL-MORTAR, xây gạch AAC M75	tấn	2.550.000
86	Vữa khô trộn sẵn: SCL-MORTAR, trát gạch AAC M75	tấn	1.750.000
	V- NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP LÁT		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ HỒNG HÀ (Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)		
87	Gạch Ceramic Hồng Hà, TARA kích thước 400x400mm: CT4202, T340, T353, T264, T239, T239, T874, T382	m2	78.400
88	Gạch Ceramic Hồng Hà, TARA kích thước 500x500mm: H506, LK511, MC505, T5250, T5253, T5252, T5242, T5016, MC505	m2	91.100
89	Gạch LIKKO TILES mài cạnh kích thước 400x400mm: CT4201, LK19, LK20, LK22, LK36, LK37,...	m2	83.300
90	Gạch LIKKO TILES mài cạnh, kích thước 500x500mm: LK5041, LK5042, LK5015, LK5059, LK5060, LK5061, LK5063, LK5065, LK5026,...	m2	96.000
	SẢN PHẨM CÔNG TY CP ĐÁ ỐP LÁT VÀ XÂY DỰNG HÀ NỘI		
91	Đá bóc màu vàng 14Q KT: 100x200x20mm	m2	176.000
92	KT: 150 x 300 x 22 mm	m2	265.000
93	Đá bóc màu đen M10 KT: 100x200x20mm	m2	167.000
94	KT: 150 x 300 x 22 mm	m2	235.000
95	Đá bóc màu trắng M12A KT: 100x200x20mm	m2	176.000
96	KT: 150 x 300 x 22 mm	m2	265.000
97	Đá bóc màu hồng M9 KT: 100x200x20mm	m2	206.000
98	KT: 150 x 300 x 22 mm	m2	284.000

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
Đá chế màu vàng chanh			
99	KT: 50 x 200 x 16 mm	m2	196.000
100	KT: 100 x 200 x 16 mm	m2	186.000
101	Chè lệch: KT: 50 x 200 x 25 mm	m2	265.000
Đá chế màu đen			
102	KT: 50 x 200 x 16 mm	m2	167.000
103	KT: 100 x 200 x 16 mm	m2	167.000
104	Chè lệch: KT: 50 x 200 x 25 mm	m2	245.000
Đá chế màu trắng			
105	KT: 50 x 200 x 16 mm	m2	186.000
106	KT: 100 x 200 x 16 mm	m2	176.000
107	Chè lệch: KT: 50 x 200 x 25 mm	m2	265.000
Đá chế màu hồng			
108	KT: 50 x 200 x 16 mm	m2	206.000
109	KT: 100 x 200 x 16 mm	m2	196.000
110	Chè lệch: KT: 50 x 200 x 25 mm	m2	284.000
Đá răng lược màu vàng M14Q			
111	KT: 100 x 200 x 20 mm	m2	206.000
112	KT: 150 x 300 x 20 mm	m2	196.000
Đá răng lược màu đen M10			
113	KT: 100 x 200 x 20 mm	m2	225.000
114	KT: 150 x 300 x 20 mm	m2	196.000
Đá răng lược màu trắng M12			
115	KT: 100 x 200 x 20 mm	m2	245.000
116	KT: 150 x 300 x 20 mm	m2	255.000
Đá răng lược màu hồng M9			
117	KT: 100 x 200 x 20 mm	m2	274.000
118	KT: 150 x 300 x 20 mm	m2	284.000
Đá ốp lát hệ đường màu ghi xám nguồn gốc Thanh Hóa			
119	Đá băm nhám bề mặt kích thước 300x300x30	m2	200.000
120	Đá băm nhám bề mặt kích thước 400x400x40	m2	300.000
121	Đá băm nhám bề mặt kích thước 300x400x30	m2	275.000
122	Đá bó vỉa vát kích thước 260x230x1000, vát cạch R50	md	320.000
123	Đá bó vỉa vát kích thước 260x230x250, vát cạch R50	viên	80.000
124	Đá bó vỉa đứng kích thước 180x220x1000, vát cạnh R20	md	200.000
125	Đá bó vỉa bồn cây kích thước 150x100x700, vát cạnh R20	viên	55.000
126	Đá đan rãnh kích thước 500x300x60	viên	54.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA			
Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn			
127	Sản phẩm gạch Granite in kỹ thuật số kích thước 60x60cm ECO-601,02,...,20,21,.....	m2	306.100
Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn			
Dòng sản phẩm kích thước 60x60			
128	TS1, TS2:14, 24TS2, TS5: 00,06,10,36 TS1, TS2:12,15,17,19,20,66,68,71 TS3, TS4, TS5, TS6: 00,02,11,12,15,17,18	m2	305.100
129	Dòng sản phẩm kích thước 60x60 TS5: 01,02,03,04	m2	217.474
Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera			
130	Gạch ốp tường KT 30x60 cm in kỹ thuật số KTS: KQ, KT3601,...3602,...3642,...3648... F3600, 3601, 3602, ... 3607, 3608... 3622..., 3626	m2	161.284

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
131	Gạch ốp tường EQ, Q2500, 2501, 2502,... C2563, 2569, 2593 KT 25x40 cm	m2	108.349
132	Gạch ốp tường Kịch thước 30x45cm B, BQ, D, B4500, 4501, 4502, 4503...	m2	137.158
133	Gạch lát nền xương bán sứ KT 60x60cm KT, KB, KQ601, 602, 603, 605, 607,609	m2	209.035
134	Gạch lát nền chống trơn KT 30x30cm (KS, NQ) 3004, 3602, 3604...3642, 2648,	m2	105.730
135	Gạch cotto KT 40x40cm D401, 402, 410, 411, K, M, SP, V, R (410,...)	m2	105.730
136	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50cm (GM, KM, KQ) 501, 502, 503, 505,... 510,, 519 NP, FN, NQ, SP301, 302, 303	m2	117.079
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PRIME			
137	Gạch Ceramic không mài cạnh 25x25	m2	79.600
138	Gạch Ceramic không mài cạnh 25x40	m2	77.200
139	Gạch Ceramic mài cạnh 30x45	m2	105.700
140	Gạch Ceramic không mài cạnh 30x30	m2	76.400
141	Gạch Ceramic không mài cạnh 40x40	m2	75.600
142	Gạch Ceramic không mài cạnh 50x50	m2	73.300
143	Gạch Ceramic mài cạnh 50x50	m2	94.300
144	Gạch Granit mài cạnh 50x50	m2	123.300
145	Gạch Granit Men Matt 60x60	m2	199.300
146	Gạch Granit men bóng, mài cạnh 60x60	m2	205.000
147	Gạch Granit men bóng, mài cạnh 60x60	m2	216.000
VI - SẢN PHẨM GỖ CÁC LOẠI			
148	Cây chống cao ≥ 4 m	cây	25.000
149	Gỗ ván cầu công tác	m3	2.000.000
150	Gỗ làm khe co dãn	m3	1.500.000
151	Gỗ xà gồ (Gỗ hồng sắc)	m3	2.000.000
152	Gỗ cầu phong	m3	2.000.000
153	Gỗ cốt pha	m3	2.000.000
VII- SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI			
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN			
Thép cuộn			
154	Cuộn tròn D6-T, D8-T - CT3/CB240	kg	12.065
155	Cuộn vằn D8 - SD285A/CB300-V	kg	12.065
Thép cây vằn			
156	D10 - SD295A /CB300-V	kg	12.600
157	D12 - SD295A /CB300-V	kg	12.410
158	D14 - D40 SD295A /CB300-V	kg	12.315
Thép hình			
159	Thép góc L60-75 CT3	kg	12.533
160	Thép góc L80-100 CT3	kg	12.628
161	Thép góc L120-130 CT3	kg	12.723
162	Thép C8-10 CT3	kg	12.723
163	Thép C12 CT3	kg	12.818
164	Thép C14-18 CT3	kg	12.913
165	Thép I10-12 CT3	kg	12.723
166	Thép I14 CT3	kg	12.818
167	Thép góc L60-75 SS540	kg	12.676
168	Thép góc L120-130 SS540	kg	12.913
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THÉP KYOEI VIỆT NAM			
169	Thép cuộn D6, D8 -CB240T	kg	12.500

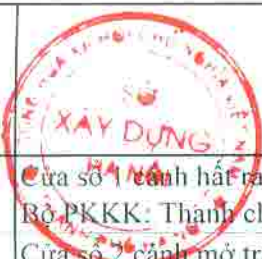
 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
170	Thép cuộn D8 - CB300V	kg	12.550
171	Thép thanh vằn D10 CB300V/SD295/Gr40: L11,7m	kg	12.700
172	Thép thanh vằn D12, D13 CB300V/SD295/Gr40: L11,7m	kg	12.600
173	Thép thanh vằn D14 - 25 CB300V/SD295/Gr40: L11,7m	kg	12.500
174	Thép thanh vằn D10 CB400V, SD390	kg	12.800
175	Thép thanh vằn D12, D13 CB400V, SD390	kg	12.700
176	Thép thanh vằn D14 - 36 CB400V, SD390	kg	12.600
177	Thép thanh vằn D10 Gr60	kg	12.850
178	Thép thanh vằn D12, D13 Gr60	kg	12.750
179	Thép thanh vằn D14 - 36 Gr60	kg	12.650
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CPSX THÉP VIỆT ĐỨC VGS			
180	Thép D6-D8	kg	12.600
181	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	12.900
182	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	12.900
183	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	12.789
184	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.050
185	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.050
186	Thép thanh vằn D10-D12 (SD490,CB500)	kg	13.250
187	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490,CB500)	kg	13.250
188	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490,CB500)	kg	13.250
189	Ống thép hàn đen phi 21,2mm đến phi 113,5mm	kg	15.000
190	Ống thép hàn đen phi 141,3mm đến phi 219,1mm	kg	15.700
191	Ống thép mạ kẽm phi 21,2mm đến phi 113,5mm (độ dày ≥ 2,1mm)	kg	23.600
192	Ống thép mạ kẽm phi 141,3mm đến phi 219,1mm (độ dày ≥ 4,5mm)	kg	23.600
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý			
193	Thép cuộn D6-D8	kg	12.377
194	D10-CB300-V	kg	12.739
195	D10-CB400-V/Gr60	kg	12.860
196	D10-CB500-V/SD490	kg	12.920
197	D12-CB300-V	kg	12.618
198	D12-CB400-V/Gr60	kg	12.739
199	D12-CB500-V/SD490	kg	12.800
200	D13-D32-CB300-V	kg	12.498
201	D13-D32-CB400-V/Gr60	kg	12.618
202	D13-D32-CB500-V/SD490	kg	12.679
203	D36-CB400-V/Gr60	kg	13.041
204	D36-CB500-V/SD490	kg	13.041
205	D40-CB400-V/Gr60	kg	13.041
206	D40-CB500-V/SD490	kg	12.679
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE			
207	Thép cuộn tròn CB240-T D6, D8	kg	12.720
208	Thép thanh vằn CB300-V/Gr40/D13 – D32	kg	12.806
209	Thép thanh vằn CB300-V/Gr40/D10-D12	kg	12.806
210	Thép thanh vằn CB400-V/SD390/Gr 60/D13 – D32	kg	12.806
211	Thép thanh vằn CB400-V/SD390/Gr 60/D10/D12	kg	12.806
212	Thép thanh vằn Grade 460/CB500-V/D13 – D32	kg	12.806
213	Thép thanh vằn Grade 460/CB500-V/D10/D12	kg	12.806
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NATSTEELVINA-THÉP VIỆT SING- NSV			

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
214	Thép D6; D8 CB240T	kg	12.200
215	Thép D14 - D32 (CB300, SD295,Gr40)	kg	12.600
216	Thép D10 - D12 (CB300, SD390, Gr40)	kg	12.750
217	Thép D14 - D32 (CB400, SD295,Gr60)	kg	12.800
218	Thép D10 - D12 (CB400, SD390, Gr60)	kg	12.950
VIII - SẢN PHẨM XI MĂNG			
219	Xi măng Hoàng Thạch PCB30 (giá chưa có chi phí vận chuyển)	tấn	1.127.273
220	Xi măng Hoàng Thạch PCB40 (giá chưa có chi phí vận chuyển)	tấn	1.145.455
221	Xi măng Bút Sơn PCB30	tấn	1.140.000
222	Xi măng Bút Sơn PCB40	tấn	1.160.000
223	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	tấn	1.006.363
224	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 (của Công ty cổ phần Sài Sơn)	tấn	968.273
225	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Vĩnh Sơn	tấn	968.273
226	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 Vĩnh Sơn	tấn	1.045.455
227	Xi măng Tiên Sơn PCB30	tấn	970.909
IX - SẢN PHẨM BIỂN BÁO			
CÔNG TY TNHH THÀNH LINH; CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 2 HÀ NỘI			
Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 22-TCN-237-01 BGTVT			
228	Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	chiếc	328.236
229	Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	chiếc	541.225
230	Biển tròn phản quang Ø 700mm	chiếc	459.342
231	Biển tròn phản quang Ø 900mm	chiếc	720.522
232	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang	m2	1.159.357
233	Cột biển báo Ø 88,3 mm, cao 1m	chiếc	164.456
234	Cột biển báo Ø 113,5mm, cao 1m	chiếc	216.153
235	Bệ mũi và mũi tên phản quang (trụ mũi trên vòng đảo giao thông)	bộ	1.385.420
Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn TCVN 7887 QC 41; 2012/BGTVT			
236	Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	chiếc	945.375
237	Biển tròn phản quang Ø 700mm	chiếc	1.307.382
238	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang	m2	3.458.322
239	Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	chiếc	1.163.374
240	Biển tròn phản quang Ø 900mm	chiếc	1.855.353
241	Cột biển báo đường kính 88.3mm	m	214.599
242	Cột biển báo đường kính 113.5mm	m	254.287
243	Trụ mũi tên vòng đảo giao thông	bộ	1.624.261
X- VẬT LIỆU KHÁC			
244	Ben tô nít (nội)	kg	1.700
245	Đất màu (trên địa bàn các quận)	m3	115.000
246	Bột đất sét của Công ty CPĐTXD Sơn Hà (Chưa bao gồm vận chuyển)	kg	385
247	Quạt trần kèm hộp số của Công ty Điện cơ Thống Nhất, mã hiệu Vinawind QT1400-VDT, cánh nhôm 1,4m. Công suất 77W	chiếc	627.000
248	Cọc tre f6-10	m	3.500
249	Cỏ lá tre	kg	4.000
250	Củi thu hồi (khi cắt sửa chặt hạ cây xanh do sâu mọt, gãy đổ) Sản phẩm nhựa đường thương hiệu Petrolimex 60/70 -TCVN 7493:2005	m3	444.061
251	Nhựa đường phuy 60/70	kg	10.669
	Nhựa đường đặc nóng	kg	9.541
252	Kính trắng 5mm Công ty kính Đáp Cầu	m2	80.000
253	Lưới thép B40 D2,7 đến D3,5mm mắt 60x60mm hoặc 55x55mm mạ kẽm	kg	14.400

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
254	Vật liệu Carboncor Asphalt (dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô) - Công ty CP Carbon Việt Nam	tấn	3.290.000
255	Gạch đất nung 300x300	m2	44.000
256	Gạch đất nung 400x400	m2	44.000
257	Lưới sắt 125	chiếc	10.000
258	Móc inox	chiếc	4.500
259	Que hàn	kg	19.800
260	Ty xuyên D25	chiếc	9.900
261	Vữa miết mạch đồng gói	kg	4.000
Đá Granite tự nhiên ốp cầu thang			
262	Dây 18mm±1mm, loại khổ ngang ≤ 600mm, màu vàng đậm	m2	486.000
263	Dây 18mm±1mm, loại khổ ngang > 600mm, màu vàng đậm	m2	522.000
264	Dây 18mm±1mm, loại khổ ngang ≤ 600mm, tím phù cát	m2	420.000
265	Dây 18mm±1mm, loại khổ ngang > 600mm, tím phù cát	m2	480.000
Đá Granite tự nhiên khổ ngang >600mm, mặt bản lavabo			
266	Dây 18mm±1mm, đá đen Huế	m2	550.000
267	Dây 18mm±1mm, đá đen Phú Yên	m2	645.000
HỆ SƠN NHIỆT ĐÈO KẼ VẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG - CTY TNHH THÀNH LINH VÀ CÔNG TY CP XÂY DỰNG VẬN TẢI BIÊN GIA PHONG			
268	Dung dịch sơn lót đường	kg	77.000
269	Bột sơn màu trắng-Malaysia (Dùng kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn BS-3262	kg	24.100
270	Bột sơn dẻo phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	26.000
270	Bột sơn màu trắng-Malaysia (Dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	25.200
271	Bì phản quang-Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	24.100
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI			
Hệ thống sơn giao thông (Tiêu chuẩn AASHTO)			
272	JIPT25 Sơn giao thông Joline trắng phẳng TCVN 282	kg	22.300
273	JIPT25 Sơn giao thông Joline vàng phẳng TCVN 282	kg	22.800
274	GL6088 Bì phản quang loại A	kg	21.200
275	JLP70A Jline primê (sơn lót cho sơn nhiệt dẻo) 04kg	kg	70.120
276	WRF60LXA-00 hệ nước Joway Aqua màu trắng 5kg	kg	54.600
277	WRF60LXA-602 hệ nước Joway Aqua màu đen 5kg	kg	54.600
278	WRF60LXA-153 hệ nước Joway Aqua màu vàng 5kg	kg	54.600
279	WRF60LXA-314 hệ nước Joway Aqua màu đỏ 5kg	kg	113.700
Hệ thống sơn gỗ và thép			
280	JGF70RXA-00 Sơn Jimmy màu trắng 20kg	kg	67.909
281	JGF70RXA-00 Sơn Jimmy màu đen 20kg	kg	67.273
282	JGF70RXA-00 Sơn Jimmy màu vàng 20kg	kg	73.636
283	JGF70RXA Sơn Jimmy màu đỏ 20kg	kg	69.091
284	TN180 Dung môi pha sơn Jimmy 5 lít	lít	47.273
Hệ Sơn sàn			
285	WEP70RXA-00-Jones Waterborne Epoxy Primer: Sơn lót epoxy gốc nước.	kg	98.000
XI - SẢN PHẨM CỦA KÍNH: KHUNG NHÔM, KHUNG NHỰA LỖI THÉP			
SẢN PHẨM CỦA NHÀ MÁY NHÔM ĐÔNG ANH			
Cửa kính khung nhôm sơn tĩnh điện cao cấp Tiger, Jotun chiều dày thanh nhôm từ 1mm-1,2mm; hệ DAXF chiều dày từ 1,4mm-2mm; chiều dày sơn tĩnh từ 60-90µm bảo hành lớp sơn từ 5-10 năm.			

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
286	Vách kính xương hổ hệ DAM, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 10,38mm (khổ chia kính 1500x1500)	m2	2.127.500
287	Vách kính xương chim hệ DA-CW, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 12,38mm (khổ chia kính 1500x1500)	m2	3.480.000
288	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	1.214.592
289	Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	m2	1.269.755
290	Cửa sổ lật 1 cánh (600 x 1200) hệ DA 38, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.537.434
291	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	1.322.980
292	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200 x 1400) hệ DA 900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.244.633
293	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200 x 1600) hệ DA 900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.295.683
294	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	1.552.500
295	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200 x 1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.437.500
296	Cửa sổ lật 2 cánh (1200 x 1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.437.500
297	Cửa đi 1 cánh (900 x 2200) hệ DA 40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	1.568.316
298	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	m2	1.651.332
299	Cửa sổ lật 1 cánh (600 x 1200) hệ DA 40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	2.425.767
300	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	2.140.867
301	Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.924.227
302	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200 x 1600) hệ DA 48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	2.236.592
303	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	2.875.000
304	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	m2	3.105.000
305	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	3.335.000
306	Cửa sổ lật 2 cánh (1200 x 1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	3.024.500
SẢN PHẨM CỬA EUROWINDOW			
CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN EUROWINDOW DÙNG PROFILE HÃNG KOMMERLING (Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)			
307	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m2	1.472.378
308	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m2	2.514.612
309	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm-hãng VITA	m2	3.764.225
310	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet	m2	5.679.177
311	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-Siegeinia	m2	5.154.481

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
312	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU	m2	5.514.253
313	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- hãng GU Unijet	m2	5.806.551
314	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề- hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	m2	6.164.563
315	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m2	6.672.324
316	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m2	7.239.301
317	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá-hãng Winkhaus	m2	5.043.779
318	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	m2	7.046.505
CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN ASIAWINDOW DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW (Gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)			
319	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m2	2.158.900
320	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)	m2	2.764.920
321	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	3.386.048
322	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	3.249.372
323	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định -Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m).	m2	4.056.204
324	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	m2	4.285.467
325	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m2	3.982.448
326	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m2	4.200.044
327	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m).	m2	4.417.375
328	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m)	m2	2.837.932
329	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m2	4.300.122
330	Cửa đi 1 cánh mở quay. KT 0,9 x 2,4 m. Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa ngoài chừa trong núm vặn.	m2	3.094.568

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
331	Cửa sổ 1 cánh hắt ra ngoài, KT 600x1200mm Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định	m2	2.716.858
332	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT 1200x1200mm Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn	m2	2.340.825
333	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT 1400x1400mm Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn	m2	2.210.177
334	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định, KT 2200x1200 mm Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn	m2	2.261.829
335	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định, KT 2400x1400 mm Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn	m2	2.175.489
336	Vách kính KT 1000x1500mm	m2	1.339.891
337	Vách kính KT 1500x2000mm	m2	1.200.884
338	Vách kính (cố định cố định) KT 1000x2000mm	m2	1.516.890
339	Vách kính (cố định cố định) KT 1500x2000mm	m2	1.373.174
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP			
340	V1: Cửa đi một cánh hệ 450, KT 1000x2200, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm ÷ 1.8mm	m2	2.272.446
341	V2: Cửa đi 2 cánh 450, KT 2000x2200, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm ÷ 1.8mm	m2	2.049.463
342	V3: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 4400, KT 1200x1800, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3 ÷ 1.5mm	m2	1.788.075
343	V4: Cửa sổ mở 2 cánh hệ 4400, KT 1200x1600, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3 ÷ 1.5mm	m2	1.833.559
344	V5: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600, KT 1400x1800, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3 ÷ 1.5mm	m2	1.786.062
345	V6: Hệ mặt dựng 1100, KT 7500x10500, kính 10.38mm, độ dày thanh nhôm 1.5 ÷ 2mm	m2	1.957.652
346	Cửa cuốn F48E, độ dày 0.9mm ± 5%	m2	1.648.836
347	Cửa cuốn F45I, độ dày 1.1mm ± 5%	m2	1.985.057
348	Cửa cuốn F46I, độ dày 1.3mm ± 5%	m2	1.985.057
349	Cửa cuốn F49-2, độ dày 1.5mm ± 5%	m2	2.350.820
350	Cửa cuốn F49-3, độ dày 1.5mm ± 5%	m2	2.623.064
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP EUROHA			
351	Cửa đi EUROHA Thermal-break : EUT-XF55Đ cửa nhôm có cầu cách nhiệt một cánh, kích thước 900mm x 2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	4.287.264
352	Cửa sổ EUROHA Thermal-break : EUT-XF55 cửa nhôm có cầu cách nhiệt một cánh, kích thước 600mm x 1200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	4.651.210
353	Cửa đi 1 cánh EUROHA : EU-XF55 cửa nhôm một cánh, kích thước 900mm x 2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2 mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	2.864.703
354	Cửa đi 2 cánh EUROHA : EU-XF55Đ cửa nhôm hai cánh, kích thước 1400mm x 2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3.045.881
355	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55 cửa nhôm hai cánh, kích thước 1200mm x 1400mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3.247.567
356	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T cửa nhôm hai cánh, kích thước 1200mm x 1400mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3.187.875
357	Cửa đi hệ EUA-450: Cửa 2 cánh, kích thước 1800x2200mm, kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ	m2	1.931.169

	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
358	Cửa đi mở hệ EUA-4400: Cửa 2 cánh kích thước 1400x2200mm, kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ.	m2	1.802.917
359	Cửa sổ lùa EUA-2600: Cửa 2 cánh kích thước 1400x1400mm, kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ.	m2	1.792.126
	SẢN PHẨM CỬA NHỰA LỖI THÉP THÁI VIỆT WINDOWS (Gồm cả phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính Việt Nhật 5mm và lắp dựng dùng thanh Profile STOROS hoặc Profile SPARLEE)		
360	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1000-1800mm, cao 800-1800, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện liên doanh GQ	m2	1.531.400
361	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.588.750
362	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.090.950
363	Cửa sổ 1 cánh hất A, 600-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.669.500
364	Cửa sổ mở quay và lật một cánh, rộng 500-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.823.020
365	Cửa đi 01 cánh mở quay rộng 750-1000mm, cao 2200-2500, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.720.135
366	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1000-1800, cao 2200-2500, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.929.660
367	Vách kính cố định rộng 700-1500mm, cao 1000-1500, kính 5mm Việt Nhật	m2	1.293.900
368	Vách kính cường lực 12mm màu trắng (phôi kính việt nhật), khung bao nhôm hệ Đông Anh, keo chịu lực, ke liên kết rộng 1000-1200mm, cao 1800-2000mm.	m2	2.190.000
369	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10,38mm màu trắng (phôi kính việt nhật), hình vuông và chữ nhật, khung bao nhôm hệ Đông Anh rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm.	m2	3.590.000
370	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10,38mm màu trắng (phôi kính việt nhật), các hình khác nhau, khung bao nhôm hệ Đông Anh rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm.	m2	3.880.000
	SẢN PHẨM CỬA CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HOÀNG ANH		
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép gia cường		
371	Vách kính cố định rộng 700-1500mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos hoặc HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	1.255.500
372	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos hoặc HMA, kính Việt Nhật 5mm	m2	1.501.400
373	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos hoặc HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	2.515.800
374	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos hoặc HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	2.063.500
375	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos hoặc HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	2.734.800
376	Cửa sổ 01 cánh mở quay rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos hoặc HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	2.795.200
377	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos hoặc HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	3.006.600
	Sản phẩm cửa nhôm có cầu cách nhiệt		
378	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt WEIYE, kính 5mm Việt Nhật	m2	2.091.300
379	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt WEIYE và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	3.122.300

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
380	Cửa sổ mở quay 1 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt WEIYE và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	3.838.900
381	Cửa sổ mở quay 2 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt WEIYE và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	4.045.000
382	Cửa sổ mở 1 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt WEIYE và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	3.953.500
383	Cửa đi 1 cánh mở quay rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt WEIYE và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	3.978.600
384	Cửa đi 2 cánh mở quay rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt WEIYE và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	4.311.900
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CPTMSX VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AN BÌNH			
Hệ cửa nhựa lõi thép gia cường			
385	Vách kính, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt -Nhật 5mm.	m2	1.372.000
386	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: khóa bấm GQ.	m2	1.613.500
387	Cửa sổ 2 cánh mở quay, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: GQ, bản lề chữ A, tay nắm, hạn định vị, chốt đa điểm.	m2	2.552.000
388	Cửa đi 2 cánh mở ra ngoài, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời GQ, 2 tay nắm, bản lề ổ khóa.	m2	3.119.200
389	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong: nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm và pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm, chốt rời GQ, bản lề, ổ khóa.	m2	2.782.500
390	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định.	m2	2.281.300
391	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong, nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm và pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm GQ, bản lề 2D, ổ khóa.	m2	2.789.500
Cửa nhôm thương sơn tĩnh điện không sơn			
392	Vách kính hệ nhôm kính 6.38mm	m2	1.267.000
393	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ nhôm kính 6.38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	2.654.000
394	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ nhôm kính 6.38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	2.024.000
395	Cửa đi 2 cánh mở ra ngoài hệ nhôm kính 6.38mm và pano thanh, phụ kiện đồng bộ	m2	1.728.000
396	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong hệ nhôm kính 6.38mm và pano thanh, phụ kiện đồng bộ	m2	2.498.000
397	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài hệ nhôm kính 6.38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	2.789.000
398	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong hệ nhôm kính 6.38mm và pano thanh, phụ kiện đồng bộ	m2	2.815.000
Cửa nhôm sơn tĩnh điện dạng bột sơn			
399	Vách kính hệ nhôm định hình, kính an toàn phản quang 8,38 mm	m2	3.637.000
400	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ nhôm định hình sơn sần cao cấp, kính an toàn 8,38mm phản quang, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	5.677.000
401	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ nhôm định hình sơn sần cao cấp, kính an toàn 8,38mm phản quang, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	6.322.000
402	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài hệ nhôm định hình sơn sần cao cấp, kính dán an toàn 8,38mm phản quang và pano thanh, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	5.817.000

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
403	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong hệ nhôm định hình sơn sần cao cấp, kính an toàn 8,38mm phản quang và pano thanh, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	6.422.000
404	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài hệ nhôm định hình sơn sần cao cấp, kính an toàn 8.38mm phản quang, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	6.065.000
405	Cửa đi 1 cánh mở quay vào hệ nhôm định hình sơn sần cao cấp kính an toàn 8.38mm phản quang và pano thanh, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	4.927.000
406	Cửa đi 4 cánh mở quay vào trong hệ nhôm định hình sơn sần cao cấp kính an toàn 8.38mm phản quang và pano thanh, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	6.499.800
SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH ANH TRÍ TÂN HỒNG			
407	Cửa đi pano kính: Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x80x1,2mm có rãnh để lồng kính; Huỳnh đập lồi 02 mặt làm bằng thép mạ kẽm dày 0,9mm; Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm; Kính trắng dày 5 mm Cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời; KT cửa theo yêu cầu; Phụ kiện đồng bộ	m2	1.350.000
408	Cửa sổ kính: Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x60x1,2mm có rãnh để lồng kính; Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm; Kính trắng dày 5 mm; Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời; KT cửa theo yêu cầu; Phụ kiện đồng bộ	m2	1.250.000
	Cửa sổ chớp: Đồ cửa làm bằng thép hộp mạ kẽm 30x60x1,2mm; Nan chớp làm bằng thép mạ kẽm dày 1,2mm; toàn bộ cửa sơn tĩnh điện sần ngoài trời; KT theo yêu cầu, phụ kiện đồng bộ	m2	1.300.000
409	Khuôn cửa 80 hờ, KT 80x60x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	149.000
410	Khuôn cửa 80 kín, KT 80x73x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	227.000
	Khuôn cửa 130 hờ, làm bằng thép tấm dày 1,5 mm; KT 130x60x1,5mm, khuôn sơn được sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu	m	196.000
	Khuôn cửa 130 kín, làm bằng thép tấm dày 1,5mm; KT 130x73x1,5mm, khuôn sơn được sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu	m	288.000
411	Khuôn cửa 250 hờ, KT 250x60x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	247.000
412	Khuôn cửa 250 kín, KT 250x73x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	366.000
SẢN PHẨM CỬA NHỰA CÔNG TY CP SARAWINDOW			
413	Vách kính cố đồ, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước (1m*1,5m)	m2	1.310.000
414	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	2.323.000
415	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	2.076.000
416	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí GQ, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	1.575.000
417	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng Việt-Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (0,6m*1,4m)	m2	2.655.000
418	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (0,6m*1,4m)	m2	2.572.000
419	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (0,9m*2,2m)	m2	2.799.000
420	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (1,4m*2,2m)	m2	2.791.000
421	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước 1,6m * 2,2m	m2	1.700.000



 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
XIII - NHÓM SẢN PHẨM VỀ SƠN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG			
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM			
	Bột bả		
422	Bột bả trong nhà	kg	6.100
423	Bột bả ngoài nhà	kg	6.200
	Sơn trong nhà		
424	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	38.903
425	Sơn mịn trong nhà	kg	58.413
	Sơn ngoài trời		
426	Sơn lót kiềm ngoài nhà	kg	61.845
427	Sơn mịn ngoài trời cao cấp	kg	65.584
428	Sơn chống thấm	kg	69.500
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM			
	Bột bả tường Putty interior		
429	Ngoài nhà	kg	6.692
430	Trong nhà	kg	6.634
	Sơn phủ hoàn thiện cho nhà		
431	Sơn ngoại thất Jotatough	kg	54.500
432	Sơn nội thất bóng mờ - Strax Matt	kg	50.000
433	Sơn nội thất Jotaplast	kg	31.000
	Sơn lót chống kiềm		
434	Sơn lót chống kiềm nội thất jotasealer 03	kg	56.000
435	Sơn lót chống kiềm nội thất Basecoat Sealer	kg	46.000
	Sơn phủ gỗ và kim loại Gardex primer		
436	Sơn lót	kg	92.700
437	Sơn gốc dầu	kg	90.900
	Sơn lót chống rỉ Alkyd primer		
438	Sơn chống rỉ màu đỏ	kg	81.900
439	Sơn chống rỉ màu xám	kg	90.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT TLG VIỆT NAM			
440	Bột bả trong nhà	kg	5.260
441	Bột bả ngoài nhà	kg	5.430
442	Sơn mịn B564 P310	kg	32.300
443	Sơn chống thấm hệ thẩm thấu hiệu ứng lá sen	kg	80.500
444	Sơn giả đá hạt (Li-Granit)	kg	50.000
	Sơn lót		
445	Sơn lót kháng kiềm nội cao cấp TKT-123 (TL-15) (Super Sealer)	kg	39.500
446	Sơn lót kháng kiềm ngoại cao cấp TKN-222 (P610) (Super Primer)	kg	61.500
	Sơn phủ hoàn thiện trong nhà		
447	Sơn mịn không bóng TT-125 P110 Silver	kg	28.300
	Sơn phủ hoàn thiện ngoài nhà		
448	Sơn mịn ngoại thất TN-224 P210 Basic	kg	38.500
	Sơn chống thấm		
449	Sơn chống thấm xi măng hệ cao cấp CT-22A Waterproof	kg	65.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN TISCO VIỆT NAM			
	Bột bả		
450	Bột bả cao cấp trong nhà (bao 40kg)	kg	5.234
451	Bột bả cao cấp ngoài nhà (bao 40kg)	kg	5.801
	Sơn lót		

DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
452	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất (thùng 23kg)	kg	39.090
453	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất (thùng 23kg)	kg	62.137
	Sơn trong nhà		
454	Sơn mịn nội thất (thùng 24kg)	kg	28.018
455	Sơn bóng mờ cao cấp nội thất (thùng 19kg)	kg	48.101
456	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất (thùng 19kg)	kg	65.212
	Sơn ngoài nhà		
457	Sơn mịn ngoại thất (thùng 24kg)	kg	38.186
458	Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất (thùng 24kg)	kg	38.562
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP LIÊN DOANH SƠN DULOR VIỆT NAM			
	Sơn phủ hoàn thiện cho nhà		
459	Sơn 3in1 cao cấp nội thất	kg	28.700
460	Sơn cao cấp bán bóng nội thất	kg	46.000
461	Sơn cao cấp bán bóng ngoại thất	kg	48.000
462	Sơn lót kiềm nội thất	kg	38.900
463	Sơn lót kiềm ngoại thất	kg	61.800
464	Sơn chống thấm đa năng	kg	69.500
	Bột bả nội ngoại thất		
465	Bột bả cao cấp nội thất	kg	5.200
466	Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	6.100
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP HÓA CHẤT SƠN HÀ NỘI			
	Sơn Alkyd thông dụng (Sơn Sắt thép kim loại)		
467	Sơn Alkyd chống rỉ màu nâu đỏ	kg	36.500
468	Sơn Alkyd màu Ghi	kg	46.000
469	Sơn Acrylic vạch đường các màu	kg	74.000
	Bột bả tường		
470	Bột bả trong nhà VP-403	kg	5.800
471	Bột bả ngoài nhà VP-404	kg	6.400
	Sơn lót tường		
472	Sơn lót kháng kiềm trong nhà VP-609	kg	43.200
473	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời VP - 702	kg	68.615
	Sơn trong nhà		
474	Sơn mịn trong nhà màu pha sẵn VP - 600A	kg	28.918
475	Sơn bóng mờ trong nhà VP - 608	kg	43.000
	Sơn ngoài nhà		
476	Sơn mịn ngoài trời màu pha sẵn VP - 700A	kg	35.844
477	Sơn mịn ngoài trời cao cấp màu nhạt VP - 703	kg	55.490
478	Chống thấm đa năng (sàn, mái, toilet, bể nước, tường đứng) VP - 801	kg	80.500
CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN ĐỒNG (JAVITEX)			
	Sơn trong nhà		
479	JB230 Sihining - Sơn bóng	kg	80.659
480	JM200 Smooth - Sơn mịn	kg	41.240
481	JM100 Smooth - Sơn mịn	kg	22.686
482	Super white - Sơn trắng	kg	40.909
483	Sealerinterior - Sơn kháng kiềm	kg	53.247
	Sơn ngoài nhà		
484	VM300 Cover - Sơn bóng	kg	55.331
485	VB100 Cover - Sơn mịn	kg	41.116
486	Sealer exterior - Sơn kiềm	kg	72.629
487	TD-66A Water Proof - Sơn chống thấm	kg	81.961

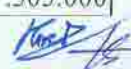
 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
	Bột bả NỘI		
488	Mất in- Trong nhà	kg	5.103
489	Mất in- Ngoài nhà	kg	7.556
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHẬT BẢN			
	Bột bả		
490	Bột bả trong nhà JP-1100	kg	7.200
491	Bột bả ngoài nhà JP-1200	kg	8.550
	Sơn lót kháng kiềm		
492	Sơn lót kháng kiềm trong nhà JP-3100	kg	68.181
493	Sơn lót kháng kiềm trong nhà thông dụng JP-3300	kg	35.319
494	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà JP-3200	kg	90.666
	Sơn trong nhà		
495	Sơn mịn trong nhà JP-5400	kg	63.333
496	Sơn thông dụng trong nhà JP-5200	kg	27.659
	Sơn ngoài nhà		
497	Sơn mịn ngoài nhà JP-7100	kg	86.888
	Sơn chống thấm		
498	Sơn chống thấm đa năng JP-9100	kg	114.634
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI			
499	Bột bả tường		
500	Bột trét nội thất Sp Filler	kg	6.425
501	Bột trét nội thất Sp Jolia	kg	5.825
502	Sơn lót kháng kiềm gốc nước		
503	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altin	lít	66.316
504	Sơn nội thất gốc nước		
505	Sơn Joton Fa nội thất (Bóng mờ)	lít	50.051
506	Sơn Jony nội thất mịn	lít	40.263
507	Sơn ngoại thất gốc nước		
508	Sơn Joton Fa ngoại thất (bóng mờ)	lít	64.909
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN SPANYC			
	Bột bả		
509	Bột bả ngoài nhà. VALSPAR-Spanyc Cems 502	kg	5.690
510	Bột bả trong nhà VALSPAR- safe filler S509	kg	5.600
511	Sơn lót ngoài nhà VALSPAR-Spanyc sealer S931	kg	83.778
512	Sơn lót trong nhà VALSPAR-sennes primer S935	kg	56.000
	Sơn phủ trong nhà		
513	VALSPAR- Ever Clean Profesional V9854-PR	kg	43.000
514	VALSPAR-sennes S901	kg	34.610
515	VALSPAR-Moca S938	kg	25.000
516	VALSPAR-super clean S965	kg	55.500
	Sơn phủ ngoài nhà		
517	VALSPAR-Prudent2 S920	kg	85.330
518	VALSPAR-Spanyc sennes S919	kg	45.278
519	Màng chống thấm CT11A VALSPAR-superwallshield S969	kg	81.191
520	Sơn Gai VALSPAR-Texture Basecoat V1569	kg	44.720
521	Sơn dầu chống rỉ valspar V1821	kg	66.418
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ATA PAINT HÀ NAM			
	Bột bả		
522	Bột bả nội thất JA	kg	5.181

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
523	Bột bả ngoại thất JAJYNIC	kg	6.450
524	Sơn lót	kg	48.000
525	Sơn chống kiềm, chống thấm ngoài nhà	kg	66.090
526	Sơn nội thất		
527	Sơn JA 2 sao	kg	39.910
528	Sơn JA 1 sao	kg	27.454
529	Sơn JA siêu trắng	kg	38.910
	Sơn ngoại thất		
529	Sơn JA 3 sao che phủ hiệu quả	kg	57.730
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NISHU NAM HÀ			
	Hệ thống bột bả		
530	Bột bả Nishu BT01	kg	5.625
531	Bột bả Nishu BT02	kg	6.900
	Hệ sơn nội thất gốc nước		
532	Sơn lót chống kiềm nội thất Nishu Crysine	Lít	100.700
533	Sơn nội thất Nishu Gran	Lít	80.500
534	Sơn nội thất mịn Nishu Agat	Lít	41.100
535	Sơn nội thất mịn Nishu Lapis	Lít	40.200
	Hệ sơn ngoại thất gốc nước		
536	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crys	Lít	141.100
537	Sơn ngoại thất Nishu Gran	Lít	229.400
538	Sơn ngoại thất Nishu Agat	Lít	141.900
539	Sơn ngoại thất mịn Nishu Lapis	Lít	103.389
	Sơn chống thấm		
540	Sơn chống thấm Nishu Ston	Kg	125.500
	Sơn kim loại, gỗ, bê tông gốc dầu		
541	Sơn lót chống gỉ Alkyd Nishu Deluxe	kg	92.800
542	Sơn phủ Alkyd Nishu Deluxe	kg	130.800
	Sơn sàn công nghiệp Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc dầu		
543	Sơn lót gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	135.000
544	Sơn phủ gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	125.000
XI - SẢN PHẨM TẤM DAN, GA GANG VÀ ỐNG CÔNG BÊ TÔNG			
TẤM DAN BÊ TÔNG VÀ BỘ GA GANG CỦA CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THOÁT NƯỚC HÀ NỘI			
	Dan chịu lực		
545	0,7 x 1 x 0,12	tấm	1.037.000
546	0,6 x 1,2 x 0,12	tấm	575.000
547	0,8 x 1 x 0,12	tấm	758.000
548	0,5 x 1 x 0,12	tấm	482.000
549	0,9 x 0,9 x 0,12	tấm	688.000
550	0,5 x 0,8 x 0,12	tấm	246.000
551	0,8 x 0,9 x 0,12	tấm	715.000
552	0,8 x 1 x 0,12	tấm	1.127.000
553	0,8 x 1 x 0,12	tấm	615.000
554	0,7 x 0,8 x 0,12	tấm	518.000
555	0,6 x 1 x 0,12	tấm	530.000
556	0,7 x 1 x 0,12	tấm	603.000
	Dan thường		
557	0,43 x 0,86 x 0,07(lỗ)	tấm	184.000



DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
558	0,5x1 x0,07(rãnh)	tấm	161.000
559	0,6 x1 x0,07(rãnh)	tấm	167.000
560	0,45 x1,2 x0,07	tấm	156.000
561	0,35 x1,2 x0,07	tấm	112.000
562	0,6x 1,2 x0,07(rãnh)	tấm	175.000
563	0,5 x1 x0,07	tấm	145.000
564	0,6 x1 x0,07	tấm	169.000
565	0,6 x1,2 x0,07	tấm	183.000
566	0,3 x1 x0,07	tấm	90.000
567	0,45 x0,9 x0,07	tấm	129.000
568	0,3 x1,5 x0,1	tấm	151.000
569	0,3 x1,2 x0,07	tấm	104.000
570	0,37 x0,8 x0,07	tấm	80.000
571	0,45 x1,45 x0,07	tấm	187.000
572	0,55 x0,75 x0,07	tấm	103.000
573	0,35 x1,5 x0,3	tấm	341.000
574	0,3 x1,2 x0,3 he	tấm	219.000
575	0,3 x1 x0,3 he	tấm	190.000
576	1,44 x1,44 x0,15 (ĐT 10A)	tấm	2.730.000
577	1,64 x1,64 x0,15 (ĐT 12A)	tấm	3.383.000
578	HE vĩa vát 1 m	tấm	280.000
579	HE vĩa vát 1,5 m	tấm	401.000
580	HE vĩa vuông 1m	tấm	321.000
581	Đan 0,8 x 0,65 x 0,07	tấm	148.000
582	Đan 1,5 x 0,65 x 0,07	tấm	246.000
583	Đan giăng cổ ga	tấm	391.000
584	Dầm 1 x 1,5 x 0,1m	tấm	101.000
585	Bộ ga gang có khoá chống mất cắp 163 kg (Giá bao gồm Nắp ga gang + Khung ga gang)	bộ	3.869.000
	Nắp ga gang	nắp	1.329.000
586	Bộ ghi gang có khoá chống mất cắp 160 kg (Giá bao gồm Nắp ghi gang + Khung ghi gang)	bộ	3.825.000
	Nắp ghi gang	nắp	1.793.000
587	Bộ ghi gang có khoá chống mất cắp 240 kg (Giá bao gồm Nắp ghi gang + Khung ghi gang)	bộ	5.022.475
	Nắp ghi gang	nắp	2.197.332
588	Tấm đan BTCT đúc sẵn BG 1200 liền khối với bộ gang có khoá chống mất cắp 163kg (Giá bao gồm Nắp ghi gang + Khung ghi gang)	tấm	5.774.606
589	Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đáy tấm đan BTCT RH28: 100*28*45 (bao gồm cả tấm lắp BTCT + Tấm đáy BTCT)	bộ	962.858
590	Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đáy tấm đan BTCT RH28: 20*38*100 (bao gồm cả tấm lắp BTCT + Tấm đáy BTCT)	bộ	783.343
591	Tấm lắp đan BTCT	tấm	288.231
Ống cống ly tâm dài 2m			
592	Ống cống D400 TTA	md	221.836
593	Ống cống D400 TTC	md	233.903
594	Ống cống D600 TTA	md	403.743
595	Ống cống D600 TTC	md	435.079
596	Ống cống D758 TTA	md	799.452
597	Ống cống D758 TTC	md	850.500
598	Đế cống D400	đế	74.550
598	Đế cống D600	đế	112.350

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
599	Đề công D758	đế	154.350
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH COMPOSITE CÔNG VINH			
600	Bộ nắp hồ ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 810mm, tải trọng 125KN	bộ	2.068.000
601	Bộ nắp hồ ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 830mm, tải trọng 250KN	bộ	2.501.000
602	Bộ nắp hồ ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 840mm, tải trọng 400KN	bộ	2.774.000
603	Bộ nắp hồ ga Composite, khung vuông nổi, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN	bộ	2.672.000
604	Bộ nắp hồ ga Composite, khung vuông nổi, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN	bộ	2.559.000
603	Bộ nắp hồ thu nước (nắp 380x680mm khung 500x800, tải trọng 125KN)	bộ	1.588.000
605	Bộ nắp hồ thu nước (nắp 430x860mm khung 530x960, tải trọng 125KN)	bộ	1.880.000
606	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 15KN	chiếc	365.000
607	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 50KN	chiếc	522.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN DA LỘC			
608	Bộ nắp ghi thu nước. Khung: 1074x554x120. Nắp: 860x430x50. Tải trọng 125KN của Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Tân Da Lộc	bộ	2.938.615
609	Bộ nắp tròn khung vuông QC (mm) 900x900x100. Tải trọng 250KN	bộ	4.180.593
SẢN PHẨM CỐNG CỦA CÔNG TY CP AVIA- NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO (giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Văn Nội, Đồng Anh)			
1. Cống rung ép liên kết kiểu âm dương (Chiều dài 1m)			
Cống tròn tải trọng VH (Vĩa hè) chiều dài 1m			
610	Cống Ø400 mác 300	m	213.000
611	Cống Ø600 mác 300	m	361.000
612	Cống Ø800 mác 300	m	663.000
613	Cống Ø1000 mác 300	m	901.000
614	Cống Ø1250 mác 300	m	1.406.000
615	Cống Ø1500 mác 300	m	1.812.000
616	Cống Ø1800 mác 300	m	2.851.000
617	Cống Ø2500 mác 300	m	5.550.000
Cống tròn tải trọng HL-93 (Qua đường) chiều dài 1m			
618	Cống Ø400 mác 300	m	241.000
619	Cống Ø600 mác 300	m	406.000
620	Cống Ø800 mác 300	m	757.000
621	Cống Ø1000 mác 300	m	1.042.000
622	Cống Ø1250 mác 300	m	1.535.000
623	Cống Ø1500 mác 300	m	1.921.000
624	Cống Ø1800 mác 300	m	3.000.000
2. Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)			
Cống tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH			
625	Cống Ø500 mác 300	m	326.000
626	Cống Ø600 mác 300	m	406.000
627	Cống Ø800 mác 300	m	747.000
628	Cống Ø1000 mác 300	m	1.040.000
629	Cống Ø1250 mác 300	m	1.505.000



 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
630	Cổng Ø1500 mức 300	m	1.990.000
Cổng tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93			
631	Cổng Ø400 mức 300	m	262.000
632	Cổng Ø500 mức 300	m	343.000
633	Cổng Ø600 mức 300	m	428.000
634	Cổng Ø800 mức 300	m	780.000
635	Cổng Ø1000 mức 300	m	1.124.000
636	Cổng Ø1250 mức 300	m	1.683.000
637	Cổng Ø1500 mức 300	m	2.129.000
Đế cổng			
638	Ø400, mức 200	chiếc	54.000
639	Ø500, mức 200	chiếc	64.000
640	Ø600, mức 200	chiếc	79.000
641	Ø800, mức 200	chiếc	109.000
642	Ø1000, mức 200	chiếc	158.000
643	Ø1200, mức 200	chiếc	228.000
644	Ø1250, mức 200	chiếc	228.000
645	Ø1500, mức 200	chiếc	277.000
3. Cổng hộp rung ép chiều dài 1m			
Cổng tải trọng vỉa hè			
646	Cổng hộp BxH 800x800mm	m	1.713.000
647	Cổng hộp BxH 1000x1000mm	m	2.325.000
648	Cổng hộp BxH 1250x1250mm	m	2.600.000
649	Cổng hộp BxH 1500x1500mm	m	4.058.000
Cổng hộp tải trọng HL93			
650	Cổng hộp BxH 800x800mm	m	1.764.000
651	Cổng hộp BxH 1000x1000mm	m	2.396.000
652	Cổng hộp BxH 1250x1250mm	m	2.752.000
653	Cổng hộp BxH 1500x1500mm	m	4.188.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HÀ THANH (Giá bao gồm vận chuyển 30km từ nhà máy sản xuất tại Bình Xuyên, Vĩnh Phúc)			
1. Cổng tròn rung ép kiểu miệng lọc (chiều dài 2,5m)			
Cổng tải trọng thấp (H10)			
654	Cổng D400 M300	m	252.000
655	Cổng D500 M300	m	360.000
656	Cổng D600 M300	m	423.000
657	Cổng D800 M300	m	772.000
658	Cổng D1000 M300	m	1.097.000
659	Cổng D1200 M300	m	1.638.000
660	Cổng D1250 M300	m	1.701.000
661	Cổng D1500 M300	m	2.210.000
662	Cổng D1800 M300	m	3.229.000
Cổng tải trọng tiêu chuẩn (HL93)			
663	Cổng D400 M300	m	263.000
664	Cổng D500 M300	m	383.000
665	Cổng D600 M300	m	446.000
666	Cổng D800 M300	m	842.000
667	Cổng D1000 M300	m	1.200.000
668	Cổng D1200 M300	m	1.799.000
669	Cổng D1250 M300	m	1.862.000



 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
670	Cống D1500, M300	m	2.321.000
671	Cống D1800, M300	m	2.465.000
	Đế cống		
672	Đế 400, M200	m	68.000
673	Đế 500, M200	m	86.000
674	Đế 600, M200	m	100.000
675	Đế 800, M200	m	135.000
676	Đế 1000, M200	m	208.000
677	Đế 1200, M200	m	284.000
678	Đế 1250, M200	m	289.000
679	Đế 1500, M200	m	347.000
	2. Cống hộp dài 1,2m		
	Cống hộp vỉa hè		
680	800x800, M300	m	2.473.000
681	1000x1000, M300	m	2.972.000
682	1200x1200, M300	m	3.518.000
683	1600x1600, M300	m	5.329.000
	Cống hộp tải trọng HL93 (Qua đường)		
684	800x800, M300	m	2.531.000
685	1000x1000, M300	m	3.014.000
686	1200x1200, M300	m	3.623.000
687	1600x1600, M300	m	5.439.000
	Cống hộp tải trọng HL93 (Qua đường, có 2 tai)		
688	2500x2500x1200, M300	m	13.703.000
689	3000x3000x1200, M300	m	19.194.000
	3. Bê tông Asphalt		
690	Hạt thô hàm lượng nhựa 4.5%	tấn	1.075.000
691	Hạt trung hàm lượng nhựa 5.5%	tấn	1.235.000
692	Hạt trung hàm lượng nhựa 6.0%	tấn	1.315.000
693	Hạt mịn hàm lượng nhựa 5.5%	tấn	1.255.000
694	Hạt mịn hàm lượng nhựa 6.0%	tấn	1.355.000
695	Hạt mịn hàm lượng nhựa 6.5%	tấn	1.405.000
	Vữa bê tông thương phẩm		
696	Mác 100, R28 (độ sụt 12+2)	m3	708.850
697	Mác 150, R28 (độ sụt 12+2)	m3	789.250
698	Mác 200, R28 (độ sụt 12+2)	m3	820.100
699	Mác 250, R28 (độ sụt 12+2)	m3	842.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU COMPOSIT SAO ĐỎ		
700	Song chắn rác composite 300x500mm, tải trọng 125KN	chiếc	689.000
701	Bộ song chắn rác composite 430x860mm, khung 530x960mm tải trọng 125KN	bộ	2.345.000
702	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 850x850x650 tải trọng 250KN	bộ	3.580.000
703	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 850x850x650 tải trọng 400KN	bộ	3.868.000
704	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 900x900x750 tải trọng 125KN	bộ	4.396.000
	XV - NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP VÀ TRẦN VÁCH THẠCH CAO		
	SẢN PHẨM TẤM LỢP AUSTNAM		
	A. Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn polyester.		
	Tôn liên kết bằng vít G550		
705	AC11 - Tấm lợp 11 sóng dày 0.45 mm	m2	143.636

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
706	AC11 - Tấm lợp 11 sóng dày 0.47 mm	m2	151.818
707	ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	144.545
708	ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m2	148.182
709	ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	140.909
710	ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	m2	144.545
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm		
711	A-LOK 420 dày 0.45 mm	m2	171.818
712	A-SEAM 480 dày 0.45 mm	m2	155.455
	Tôn chống nóng, chống ồn (3 lớp: Tôn/PU/PP)		
713	11 sóng (18mm, 33kg/m3) dày 0,45mm	m2	229.091
714	6 sóng (18mm, 33kg/m3) . dày 0.42mm	m2	220.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VĨNH TUỜNG (chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)		
	Hệ trần chìm đã bao gồm vật tư phụ kèm theo Khung xương BASI. Khung trần chìm VTC-BASI 3050(27*25*3660)800mm Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14*35*4000)406mm Khung trần chìm VTC-BASI 20/22 (20*21*3600)mm		
715	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm	m2	129.431
716	Trần phẳng, tấm CALCIUM SILICATE DURAFLEX 6mm -(1220*2440*6)mm	m2	165.026
	Khung xương EKO. Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (27*25*3660)800mm Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14*35*4000)406mm. Khung trần chìm VTC-EKO 20/22 (20*21*3600)mm.		
717	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm	m2	122.885
718	Trần phẳng, tấm CALCIUM SILICATE DURAFLEX 6mm -(1220*2440*6)mm	m2	158.479
	Hệ trần nổi đã bao gồm tư phụ kèm theo Khung xương Topline. Khung trần nổi VT-TopLINE 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-TopLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE 610 (28*24*610)m.		
719	Tấm thạch cao sơn trắng 9mm (Hệ 605*605)	m2	118.955
720	Tấm DURAFLEX sơn trắng 3,5mm (Hệ 605*605)	m2	119.794
	Khung xương Finline. Khung trần nổi VT-FineLINE 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-FineLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE 610 (28*24*610)mm		
721	Tấm thạch cao sơn trắng 9mm (Hệ 605*605)	m2	114.364
722	Tấm thạch cao đục lỗ 9mm (Hệ 605*605)	m2	119.403
	Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (28*24*610)mm , Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600) mm		
723	Tấm thạch cao phủ trang trí 9mm (hệ 605*605)	m2	141.382
724	Tấm DURAFLEX trang trí 3,5mm (hệ 605*605)	m2	148.942
	Hệ vách ngăn thạch cao đã bao gồm tư phụ kèm theo Khung xương V-WALL 49/50. Khung vách ngăn VT V-Wall C49 (33*49*3000)mm 610 Khung vách ngăn VT V-Wall U50 (25*50*2700)mm 1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30, dùng bo góc vách (30*30*3000 mm)		
725	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	231.041
726	Tấm DURAFLEX 8mm	m2	341.243
	Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (35*75*3000)mm610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm.		
727	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	248.536

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
728	Tấm DURAFLEX 8mm (1220*2440*8)mm	m2	383.338
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP ĐẦU TƯ DAIICHI (chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)			
1. Khung trần chìm G8 - H - Hệ cao cấp, thanh xương cá: XC-G8H, (29x25x3660)800 mm, thanh U gai: U-G8H, (16.5x35x4000) 05 mm, thanh V viền: V-G8H, (20x20x3660) mm			
729	Trần chìm phẳng, tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 9,5mm, KT tấm (20x2440x9,5) mm	m2	119.110
730	Trần chìm phẳng, tấm xi măng chịu nước UCO Superflex dày 4,5mm, KT tấm (1220x2440x4,5) mm	m2	158.455
2. Khung trần chìm G7 - Hệ tiêu chuẩn Thanh xương cá: XC-G7 K1004 (867:867) 800 m. Thanh U gai: U-G7, (14x35x4000)405 m. Thanh V viền : V-G7 (20x20x3660) mm			
731	Trần chìm phẳng, tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 9,5mm, KT tấm (1220x2440x9,5) mm	m2	109.558
732	Trần chìm phẳng, tấm xi măng chịu nước UCO Superflex dày 4,5mm, KT tấm (1220x2440x4,5) mm	m2	148.268
3. Khung trần chìm KT - Hệ kinh tế			
Thanh xương cá : XC-KT , (25x25x3660)800 mm Thanh U gai: U-KT, (14x34x4000) a405 mm Thanh V viền: V-KT, (20x20x3660) mm			
733	Trần chìm phẳng, tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 9,5mm, KT tấm (1220x2440x9,5) mm	m2	102.098
734	Trần chìm phẳng, tấm xi măng chịu nước UCO Superflex dày 4,5mm, KT tấm (1220x2440x4,5) mm	m3	141.820
HỆ TRẦN NỘI DAIICHI, ĐÃ BAO GỒM VẬT TƯ VÀ PHỤ KIỆN			
1. Khung trần nổi- Daiichi Thanh xương chính 3600 Daiichi, (35x24x3660) mm Thanh phụ dài: 1220 Daiichi (26x24x1200) mm Thanh phụ ngắn: 610 Daiichi (26x24x610) mm Thanh V viền: 3600 Daiichi, (20x20x3600) mm			
735	Tấm thạch cao phủ PVC dày 9mm, KT tấm thả (605x605) mm	m2	105.125
736	Tấm thạch cao sơn trang trí dày 9mm, KT tấm thả (605x605) mm	m2	103.636
737	Tấm thạch cao phủ PVC dày 9mm, KT tấm thả (605x1210) mm	m2	98.881
HỆ VÁCH NGĂN DAIICHI, ĐÃ BAO GỒM VẬT TƯ VÀ PHỤ KIỆN			
1. Khung xương Daiichi 52/53 -Khung vách ngăn Daiichi U đứng 52 (52x30x3000)mm a610 -Khung vách ngăn Daiichi U nằm 53 (53x22x2700) mm a1220. -Thanh V đục lỗ , có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.			
738	Tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	210.378
2. Khung xương Daiichi 65/66 -Khung vách ngăn Daiichi U đứng 65 (65x30x3000)mm a610 -Khung vách ngăn Daiichi U nằm 66 (66x25x2700) mm a1220 -Thanh V đục lỗ , có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.			
739	Tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	221.462
3. Khung xương Daiichi 75/76 -Khung vách ngăn Daiichi U đứng 75 (75x30x3000) mm a610 -Khung vách ngăn Daiichi U nằm 76 (76x25x2700) mm a1220. -Thanh V đục lỗ , có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.			

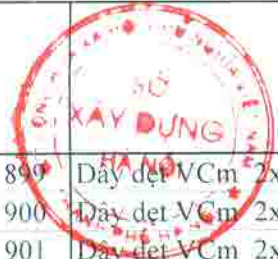


 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
740	Tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	232.100
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA VIỆT NAM			
Hệ trần chìm đã bao gồm tư phụ kèm theo			
	Khung xương Zinca-pro Khung trần chìm Zinca-pro (28x26x3660)@800mm Khung trần chìm Zinca-pro (16x35,5x4000)@405mm Khung trần chìm Zinca-pro (20x21x3600)mm		
741	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9) mm	m2	124.242
	Khung xương Zinca Khung trần chìm Zinca (28x26x3660)@800mm Khung trần chìm Zinca (16x35,5x4000)@405mm Khung trần chìm Zinca (20x21x3600)mm		
742	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9) mm	m2	119.710
Hệ trần nổi (Trần thả) đã bao gồm tư phụ kèm theo			
	Khung xương Zinca-pro Khung trần nổi Zinca-pro 3660 (38x24x3660)mm Khung trần nổi Zinca-pro 1220 (28x24x1220)mm Khung trần nổi Zinca-pro 610 (28x24x610)mm Khung trần nổi Zinca-pro 3600 (21x20x3600)mm		
743	Tấm thạch cao trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x605)	m2	115.542
744	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x605)	m2	112.388
745	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x1210)	m2	106.345
746	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x1210)	m2	103.191
	Khung xương Zinca Khung trần nổi Zinca 3660 (38x24x3660)mm Khung trần nổi Zinca 1220 (28x24x1220)mm Khung trần nổi Zinca 610 (28x24x610)mm Khung trần nổi Zinca 3600 (21x20x3600)mm		
747	Tấm thạch cao trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x605)	m2	110.863
748	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x605)	m2	107.710
749	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x1210)	m2	102.421
750	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x1210)	m2	99.268
Hệ vách ngăn đã bao gồm tư phụ kèm theo			
	Khung xương Zinca 49/51 Khung vách ngăn Zinca C49 (32x49x3000)mm 610 Khung vách ngăn Zinca U51 (28x51x2700)mm 1220 Thanh V đục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bộ góc vách (27x27x2700)mm		
751	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	221.861
	Khung xương Zinca 62/64 Khung vách ngăn Zinca C62 (32x62x3000)mm 610 Khung vách ngăn Zinca U64 (28x64x2700)mm 1220 Thanh V đục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bộ góc vách (27x27x2700)mm		
752	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	236.991
	Khung xương Zinca 73/75 Khung vách ngăn Zinca C73 (32x73x3000)mm 610 Khung vách ngăn Zinca U75 (28x75x2700)mm 1220 Thanh V đục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bộ góc vách (27x27x2700)mm		
753	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	239.137
XVI - PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN			

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ			
754	Đèn RAIN BOW-SON 250w không bóng	bộ	2.403.000
755	Đèn RAIN BOW-SON 400w không bóng	bộ	2.483.000
756	Đèn MASTER SON 250w không bóng	bộ	2.421.000
757	Chóa đèn cao áp MACCOT M125W không bóng	bộ	1.364.000
758	Chóa đèn cao áp MACCOT M250W không bóng	bộ	1.468.000
759	Chóa đèn cao áp MACCOT S70W không bóng	bộ	1.443.000
760	Chóa đèn cao áp MACCOT S150W không bóng	bộ	1.512.000
761	Chóa đèn cao áp MACCOT S250W không bóng	bộ	1.656.000
762	Đèn INDU com pắc 80w không bóng	bộ	1.298.000
763	Đèn INDU SON 150w không bóng	bộ	1.693.000
764	Đèn INDU SON 70w không bóng	bộ	1.611.000
765	Đèn Cara com pắc 80w không bóng	bộ	1.302.000
766	Đèn Cara SON 150w không bóng	bộ	1.693.000
767	Đèn Cara SON 70w không bóng	bộ	1.611.000
768	Đèn Libra SON 150 không bóng	bộ	1.680.000
769	Đèn Libra SON 250 không bóng	bộ	1.805.000
770	Đèn nắm Jupiter SON 70w không bóng	bộ	1.889.000
771	Đèn cầu 400 SON 70 W không bóng	bộ	877.000
772	Đèn cầu 400 E27 không bóng	bộ	581.000
773	Đèn pha P-02 S250W không bóng	bộ	2.032.000
774	Đèn pha P-02 MAIH250W không bóng	bộ	2.032.000
775	Đèn pha P-02 MAIH400W không bóng	bộ	2.237.000
776	Đèn pha P-06 MTIL 70W không bóng	bộ	1.450.000
777	Đèn pha P-06 MAIH 150W không bóng	bộ	1.727.000
778	Đèn pha P-07 (VENUS) MAIH 1000W không bóng	bộ	7.411.000
779	Đèn pha P-07 (VENUS) SON 1000W không bóng	bộ	7.286.000
780	Đèn pha PS - 07 SON, Maih 250W không bóng	bộ	2.313.000
781	Đèn pha PS - 07 SON, Maili 400W không bóng	bộ	2.578.000
782	Đèn pha PD03 SON, Maih 70w không bóng	bộ	4.034.000
783	Đèn pha PD03 SON, Maili150w không bóng	bộ	4.130.000
784	Đèn pha PS-08 SON, Maili70w không bóng	bộ	3.064.000
785	Đèn pha PS-08 SON, Maili150w không bóng	bộ	3.156.000
786	Đèn pha Vega SON 250w không bóng	bộ	3.113.000
787	Đèn pha PHEBUS -Maili -SON 250w không bóng	bộ	3.195.000
788	Đèn Phe bus Maili -SON 400w không bóng	bộ	3.771.000
789	Đèn Pha PO11-SON150w không bóng	bộ	1.783.000
790	Đèn Led halumos 50 - OP	bộ	5.126.000
791	Đèn Led halumos 75 - OP	bộ	6.105.000
792	Đèn Led halumos 50 - OP - DIM	bộ	5.465.000
793	Đèn Led halumos 75 - OP - DIM	bộ	6.444.000
790	Cột DC-05B	chiếc	6.445.000
794	Cột DC-06	chiếc	3.568.000
795	Cột Pine 108	chiếc	3.280.000
796	Cột BAMBOO	chiếc	2.050.000
797	Cột ALAQUYN 3,5	chiếc	2.169.000
798	Cột ALAQUYN 4,2	chiếc	2.401.000
799	Cột Banian	chiếc	3.676.000
800	Cột DP01	chiếc	4.341.000

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
801	Cột DP05	chiếc	5.095.000
802	Cột DC11-2	chiếc	2.768.000
803	Cột DC14	chiếc	1.982.000
804	Chùm Ruby	chiếc	988.000
805	Chùm CH06-4 nhôm	chiếc	1.427.000
806	Chùm CH06-5 nhôm	chiếc	1.699.000
807	Chùm CH02-4 nhôm	chiếc	1.671.000
808	Chùm CH04-4 nhôm	chiếc	2.204.000
809	Chùm CH04-5 nhôm	chiếc	3.079.000
810	Chùm CH11-4	chiếc	2.948.000
811	Chùm CH11-5	chiếc	3.763.000
812	Chùm CH11-2	chiếc	2.172.000
813	Tay ALEQUYN 4 nhánh	chiếc	1.741.000
814	Tay ALEQUYN 2 nhánh	chiếc	1.237.000
815	Cột bát giác, tròn côn 5m -O62-3mm	chiếc	1.866.000
816	Cột bát giác, tròn côn 6m -O62-3mm	chiếc	2.497.000
817	Cột bát giác, tròn côn 6m -O78-3mm	chiếc	2.574.000
818	Cột bát giác, tròn côn 7m -O78-3mm	chiếc	3.002.000
819	Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,mm	chiếc	3.348.000
820	Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,5mm	chiếc	3.749.000
821	Cột bát giác, tròn côn 9m -O78-3,5mm	chiếc	4.240.000
822	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-3,5mm	chiếc	4.588.000
823	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-4mm	chiếc	5.159.000
824	Cột bát giác, tròn côn 11m -O78-4mm	chiếc	5.856.000
825	Cột đa giác 12m-O157-5mm	chiếc	12.882.000
826	Cột đa giác 14m -O133-5mm	chiếc	13.986.000
827	Cột bát giác liền cần đơn 7m -3mm	chiếc	2.894.000
828	Cột bát giác liền cần đơn 8m-3,5mm	chiếc	3.804.000
829	Cột bát giác liền cần đơn 9m-4mm	chiếc	4.589.000
830	Cột bát giác liền cần đơn 10m-4mm	chiếc	5.082.000
831	Cột bát giác liền cần đơn 11m-4mm	chiếc	5.453.000
832	Cột bát giác liền cần kép 8m-3,5mm	chiếc	4.228.000
833	Cột bát giác liền cần kép 9m -4mm	chiếc	5.029.000
834	Cột bát giác liền cần kép 10m-4mm	chiếc	5.691.000
835	Cột bát giác liền cần kép 11m--4mm	chiếc	6.044.000
836	Cột thép BG TC- LC đơn 9m trên cột gang -4mm	chiếc	5.220.000
837	Cột thép BG TC - LC đơn 10m trên cột gang-4mm	chiếc	5.576.000
838	Cột thép BG TC - LC kép 9m trên cột gang-4mm	chiếc	5.424.000
839	Cần cao áp chữ L 1,8m (Không tay bắt)	chiếc	330.000
840	Cần cao áp chữ L 2,3m (Không tay bắt)	chiếc	389.000
841	Cần cao áp chữ L 2,8m (Không tay bắt)	chiếc	447.000
842	Cần cao áp chữ S 2,4m+(không tay bắt)	chiếc	700.000
843	Tay bắt cần đèn cao áp L,S	chiếc	411.000
844	Cần đèn sợi tóc 0,7 m	chiếc	216.000
845	Cần đèn sợi tóc 1,2m	chiếc	318.000
846	Cần đèn C12-1 vưon đơn 1m	chiếc	890.000
847	Cần đèn CD - 06 đơn vưon 1,5m	chiếc	763.000
848	Cần đèn CK - 06 kép vưon 1,5m	chiếc	1.190.000
849	Cần đèn CD - 05 đơn vưon 1,5m	chiếc	997.000
850	Cần đèn CK - 05 kép vưon 1,5m	chiếc	1.069.000

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
851	Cần đèn CD - 04 đơn vươn 1,5m	chiếc	997.000
852	Cần đèn CK - 04 kép vươn 1,5m	chiếc	1.532.000
853	Cần đèn CD - 03 đơn vươn 1,5m	chiếc	997.000
854	Cần đèn CK - 03 kép vươn 1,5m	chiếc	1.577.000
855	Cần đèn CD - 02 đơn vươn 1,5m	chiếc	1.280.000
856	Lọng bắt pha trên cột thép không viền-8 cạnh	chiếc	1.404.000
857	Chụp liền cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,6m	chiếc	862.000
858	Chụp liền cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,8m	chiếc	896.000
859	Chụp liền cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,6m	chiếc	1.025.000
860	Chụp liền cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,8m	chiếc	1.061.000
861	Xà 0,3m	chiếc	92.000
862	Xà 0,4m	chiếc	114.000
863	Xà 0,6m đơn	chiếc	192.000
864	Xà 0,6m kép	chiếc	246.000
865	Xà 1,2m đơn	chiếc	311.000
866	Xà 1,2m kép	chiếc	411.000
867	Bulông M18x160	chiếc	16.000
868	Bulông M18x220	chiếc	19.000
869	Bulông M18x250	chiếc	21.000
870	Bulông M18x300	chiếc	23.000
871	Giá đỡ tủ điện treo	chiếc	581.000
872	Giá đỡ tủ điện chôn	chiếc	1.329.000
873	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	chiếc	488.000
874	KM cột ĐC-05B M16x340x340 x500	chiếc	274.000
875	KM cột ĐC-06 M16x260x260 x480	chiếc	260.000
876	KM cột thép M16x240x240 x525	chiếc	261.000
877	KM cột thép M24x300x300 x675	chiếc	547.000
878	KM cột thép Đa giác M30x1625x12	chiếc	4.336.000
879	KM cột thép Đa giác M24x1375x8 (M24x400x1500x8)	chiếc	1.694.000
880	KM cột thép bát giác M30x1375x8 (M30x500x1500x8)	chiếc	2.555.000
881	KM cột thép tròn côn M30x1875x12 (M30x600x1750x12)	chiếc	4.791.000
882	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	chiếc	13.961.000
883	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	chiếc	13.331.000
884	Cột thép trang trí đơn (lắp dàn trang trí ngang đường)	chiếc	27.605.000
885	Cột thép trang trí kép (lắp dàn trang trí ngang đường)	chiếc	28.703.000
886	Giàn đèn trang trí ngang đường	chiếc	28.808.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ			
DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG BỌC PVC			
887	Dây đơn VCm 1x0,5 (16 / 0,20)	m	1.013
888	Dây đơn VCm 1x0,75 (24 / 0,20)	m	1.379
889	Dây đơn VCm 1x1 (32 / 0,20)	m	1.831
890	Dây đơn VCm 1x1,5 (30 / 0,25)	m	2.765
891	Dây đơn VCm 1x2,5 (50 / 0,25)	m	4.438
892	Dây đơn VCm 1x4 (80 / 0,25)	m	6.952
893	Dây đơn VCm 1x6 (120 / 0,25)	m	10.090
894	Dây đơn VCm 1x10 (200 / 0,25)	m	18.113
895	Dây dẹt VCm 2x0,5 (16 / 0,20)	m	2.399
896	Dây dẹt VCm 2x0,75 (24 / 0,20)	m	3.239
897	Dây dẹt VCm 2x1 (32 / 0,20)	m	4.352
898	Dây dẹt VCm 2x1,5 (30 / 0,25)	m	5.968

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
899	Dây dẹt VCm 2x2,5 (50 / 0,25)	m	9.774
900	Dây dẹt VCm 2x4 (80 / 0,25)	m	15.075
901	Dây dẹt VCm 2x6 (120/0,25)	m	22.379
902	Dây dẹt VCm 3x0.5 (16 / 0,20)	m	4.223
903	Dây dẹt VCm 3x0.75 (24 / 0,20)	m	5.149
904	Dây súp dẹt 2x0.5 (16 / 0,20)	m	2.356
905	Dây súp dẹt 2x0.75 (24 / 0,20)	m	2.952
906	Dây dẹt dính cách 2x1.0 (32 / 0,20)	m	4.489
907	Dây dẹt dính cách 2x1.5 (30 / 0,25)	m	6.550
908	Dây dẹt dính cách 2x2.5 (50 / 0,25)	m	9.897
909	Dây dẹt dính cách 2x4.0 (80 / 0,25)	m	15.103
910	Dây dẹt dính cách 2x6.0 (120 / 0,25)	m	21.747
CÁP ĐỒNG BỌC HẠ THẾ 1 LỚP NHỰA (CU/PVC- 0,6/1kV)			
911	Dây cáp 1x16 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	25.446
912	Dây cáp 1x25 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	39.184
913	Dây cáp 1x35 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	55.300
914	Dây cáp 1x50 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	77.562
915	Dây cáp 1x95 (Cuc/PVC) CV 0,6/1kV	m	146.861
CÁP ĐỒNG BỌC HẠ THẾ 2 LỚP NHỰA CUc/XLPE/PVC- 0,6/1kV)			
916	Dây cáp 1x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	20.098
917	Dây cáp 1x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	27.350
918	Dây cáp 1x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	41.033
919	Dây cáp 1x35 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	56.927
920	Dây cáp 1x50 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	79.395
921	Dây cáp 1x70 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	108.546
922	Dây cáp 1x95 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	149.310
CÁP TREO HẠ THẾ CUc/XLPE/PVC 0,6/1kV			
923	Cáp treo 2x4 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	16.503
924	Cáp treo 2x6 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	23.542
925	Cáp treo 2x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	37.881
926	Cáp treo 2x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	57.552
927	Cáp treo 2x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	88.796
928	Cáp treo 3x4 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	24.332
929	Cáp treo 3x6 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	34.168
930	Cáp treo 3x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	54.004
931	Cáp treo 3x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	82.318
932	Cáp treo 3x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	127.395
933	Cáp treo 3x35 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	173.484
934	Cáp treo 3x50 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	244.782
935	Cáp treo 3x70 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	333.064
936	Cáp treo 3x95 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	458.358
937	Cáp treo 3x4+1x2,5 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	29.309
938	Cáp treo 3x6+1x4 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	40.922
939	Cáp treo 3x10+1x6 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	63.990
940	Cáp treo 3x16+1x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	98.197
941	Cáp treo 3x25+1x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	143.464
942	Cáp treo 3x25+1x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	152.944
943	Cáp treo 3x35+1x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	198.764
944	Cáp treo 3x35+1x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	212.036
945	Cáp treo 3x50+1x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	278.001

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
946	Cáp treo 3x50+1x35 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	294.828
947	Cáp treo 4x4 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	31.126
948	Cáp treo 4x6 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	46.689
949	Cáp treo 4x10 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	70.626
950	Cáp treo 4x16 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	107.914
951	Cáp treo 4x25 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	167.796
952	Cáp treo 4x35 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	229.021
953	Cáp treo 4x50 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	323.505
954	Cáp treo 4x70 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	440.978
955	Cáp treo 4x95 (Cuc/XLPE/PVC) 0,6/1kV	m	607.352
CÁP NGÂM HẠ THỂ CUC/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV			
956	Cáp ngầm 2x4 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	23.937
957	Cáp ngầm 2x6 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	29.941
958	Cáp ngầm 2x10 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	44.082
959	Cáp ngầm 2x16 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	64.622
960	Cáp ngầm 2x25 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	96.301
961	Cáp ngầm 2x35 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	128.612
962	Cáp ngầm 2x50 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	178.540
963	Cáp ngầm 2x70 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	240.634
964	Cáp ngầm 2x95 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	327.455
965	Cáp ngầm 3x4 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	32.864
966	Cáp ngầm 3x6 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	40.764
967	Cáp ngầm 3x10 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	61.304
968	Cáp ngầm 3x16 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	90.929
969	Cáp ngầm 3x25 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	136.986
970	Cáp ngầm 3x35 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	184.544
971	Cáp ngầm 3x50 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	257.619
972	Cáp ngầm 3x70 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	348.469
973	Cáp ngầm 3x95 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	476.528
974	Cáp ngầm 3x6+1x4 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	47.874
975	Cáp ngầm 3x10+1x6 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	71.495
976	Cáp ngầm 3x16+1x10 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	106.808
977	Cáp ngầm 3x25+1x10 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	153.971
978	Cáp ngầm 3x25+1x16 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	164.004
979	Cáp ngầm 3x35+1x16 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	211.088
980	Cáp ngầm 3x35+1x25 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	226.809
981	Cáp ngầm 3x50+1x25 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	297.514
982	Cáp ngầm 3x50+1x35 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	313.867
983	Cáp ngầm 3x70+1x35 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	410.484
984	Cáp ngầm 3x95+1x70 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	595.186
985	Cáp ngầm 4x4 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	39.500
986	Cáp ngầm 4x6 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	55.458
987	Cáp ngầm 4x10 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	81.054
988	Cáp ngầm 4x16 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	118.184
989	Cáp ngầm 4x25 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	178.461
990	Cáp ngầm 4x35 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	245.216
991	Cáp ngầm 4x50 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	342.781
992	Cáp ngầm 4x70 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	463.888
993	Cáp ngầm 4x95 (Cuc/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	m	634.528
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM			

DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
Dèn Led đường			
994	SL1- 50w	chiếc	4.750.000
995	SL2- 60w	chiếc	5.773.077
996	SL2- 80w	chiếc	7.673.077
997	SL7- 60w	chiếc	6.192.308
998	Dèn led SLI-SL20 50w	chiếc	5.000.000
999	Dèn led SLI-SL20 75w	chiếc	6.000.000
1000	Dèn led SLI-SL20 100w	chiếc	7.000.000
1001	Dèn led SLI-SL20 125w	chiếc	8.000.000
1002	Dèn led SLI-SL7 -80w	chiếc	10.076.000
1003	Dèn led SLI-SL7 -120w	chiếc	11.150.000
1002	Dèn led SLI-SL20 150w	chiếc	9.000.000
1004	Dèn led SLI-SL17 100w	chiếc	7.850.000
1005	Dèn LED SLI-SL17-150w	chiếc	9.980.000
1006	Dèn LED SLI-SL17-170w	chiếc	12.950.000
Dèn pha Led			
1010	FL2-56w	chiếc	4.829.167
1011	FL2-72w	chiếc	6.254.167
1012	FL2-84w	chiếc	7.600.000
1010	Dèn led FL3 50w	chiếc	3.879.167
1013	Dèn led -FL3 100w	chiếc	6.412.500
1014	Bóng led buld SLI-SBL7-7w	chiếc	150.000
1015	Bóng led SLI-LR1-15w	chiếc	300.000
Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
1016	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	chiếc	2.645.400
1017	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	chiếc	2.890.000
1018	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	chiếc	3.354.000
1019	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	chiếc	3.804.000
1020	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	chiếc	4.139.000
1021	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm	chiếc	3.354.000
1022	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	chiếc	3.781.000
1023	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	chiếc	5.435.000
Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng			
1024	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	chiếc	2.554.000
1025	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	chiếc	3.000.000
1026	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	chiếc	3.329.000
1027	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	chiếc	3.718.000
1028	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	chiếc	4.215.000
Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng			
1029	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc	980.500
1030	Cần đèn CD-02;CD-04;CD-07;CD-14;CD-23;CD-32; CD-43;CD-45 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc	1.048.200
1031	Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40;CD-46 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc	1.036.300
1032	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc	1.595.600
1033	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28;CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc	1.986.700
1034	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc	2.345.600
1035	Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23;CK-36; CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc	1.820.500

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1036	Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-43 cao 2m, vուն 1,5m	chiếc	2.054.300
1037	Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK-44 cao 2m, vուն 1,5m	chiếc	2.566.400
Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn			
1038	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 6m ngọn D78-3	chiếc	8.260.000
1039	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 7m ngọn D78-43,5	chiếc	9.240.000
1040	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 7m ngọn D78-3	chiếc	8.960.000
1041	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3,5	chiếc	9.940.000
Cột trang trí			
1042	C01/SV1-2/2 cao 4m, C01/SV1-2/8 cao 4m	chiếc	2.357.143
1043	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	chiếc	6.724.995
1044	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; C06 cao 3,2m	chiếc	3.777.897
Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí			
1045	Chùm CH05-2, CH06-4, CH11-2	chiếc	1.423.000
1046	Chùm CH06-5	chiếc	1.635.200
1047	Chùm CH07-4	chiếc	1.833.333
1048	Chùm CH07-5	chiếc	2.250.000
1049	Chùm CH08-4	chiếc	1.666.667
1050	Chùm CH12-2	chiếc	1.916.667
1051	Chùm CH12-4	chiếc	2.416.667
Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng			
1052	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	chiếc	1.969.231
1053	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3	chiếc	2.230.769
1054	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3	chiếc	3.000.000
1055	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	chiếc	2.615.385
1056	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	chiếc	2.769.231
1057	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	chiếc	3.307.692
1058	Đèn 80W Compact - SLI-S12	chiếc	1.146.154
1059	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12	chiếc	1.407.692
1060	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12	chiếc	1.584.615
1061	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S12	chiếc	2.076.923
1062	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	chiếc	2.307.692
1063	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	chiếc	2.461.538
1064	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	chiếc	3.000.000
Phụ kiện cột			
1065	Giá đỡ tủ điện treo	chiếc	574.102
1066	Giá đỡ tủ điện chôn	chiếc	1.365.374
1067	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	chiếc	487.674
1068	KM cột 05 M16x340x340x500	chiếc	258.414
1069	KM cột M16x260x260x500	chiếc	243.431
1070	KM cột M16x240x240x525	chiếc	244.056
1071	KM cột M24x300x300x675	chiếc	545.037
1072	KM cột đa giác M24x1375x8	chiếc	1.685.000
CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG			
Đèn LED chiếu pha			
1073	Đèn LED chiếu pha D CP01L/10W	chiếc	307.000
1074	Đèn LED chiếu pha D CP02L/20W a/s trắng, vàng	chiếc	461.000
1075	Đèn LED chiếu pha D CP02L/30W a/s trắng, vàng	chiếc	523.000
1076	Đèn LED chiếu pha D CP02L/50W - 3000K, 5000K E	chiếc	1.000.000
1077	Đèn LED chiếu pha D CP02L/70W - 3000K, 5000K E	chiếc	1.788.000

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1078	Đèn LED chiếu pha D CP02L/150W - 3000K , 5000K E. Đèn chiếu sáng đường LED +Panel	chiếc	5.459.000
1079	Đèn chiếu sáng đường D CSD04L/30W	chiếc	1.288.000
1080	Đèn chiếu sáng đường D CSD01L/35W	chiếc	1.545.000
1081	Đèn chiếu sáng đường D CSD02L/70W	chiếc	4.725.000
1082	Đèn chiếu sáng đường D CSD02L/120W	chiếc	9.167.000
1083	Đèn chiếu sáng đường D CSD02L/150W	chiếc	11.896.500
1084	Đèn LED panel D P01 60*120/75W, GO-5000K	chiếc	20.210.000
1085	Đèn LED panel D P01 60*60/50W, GO-5000K	chiếc	9.650.000
1086	Đèn LED panel D P01 15*120/28W, GO-5000K Bóng đèn com pact H8 (8000h)	chiếc	5.520.000
1087	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 (B22, E27) (2700K, 6500K)	chiếc	34.000
1088	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 - E27- 6500K	chiếc	44.000
1089	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 - E27- 6500K	chiếc	50.000
1090	Bóng đèn CFL 3U T4 25W H8 - E27- 6500K	chiếc	55.000
1091	Bóng đèn CFL 3U T4 30W H8 - E27- 6500K	chiếc	66.000
1092	Bóng đèn CFL HST4 25W H8 - E27 - 6500K	chiếc	68.000
1093	Bóng đèn compact HST4 30W H8 - E27 - 6500K Đèn chiếu sáng lớp học, chiếu sáng bảng	chiếc	85.000
1094	Bộ đèn chiếu sáng lớp học đơn sử dụng tube led 18w x 1	bộ	540.000
1095	Bộ đèn chiếu sáng lớp học đôi sử dụng tube led 18w x 2	bộ	769.000
1096	Bộ đèn chiếu sáng bảng sử dụng tube led 18w x 1 Đèn chiếu sáng trong phòng (M16L)	bộ	590.000
1097	Bộ đèn LED mã hiệu BD M16L 60/18W	bộ	335.000
1098	Bộ đèn LED mã hiệu BD M16L 120/36W	bộ	484.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TAM KIM (Roman)			
1099	Mặt 1,2,3 lỗ	chiếc	11.800
1100	Mặt 4 lỗ	chiếc	16.500
1101	Mặt 5 lỗ	chiếc	17.000
1102	Mặt 6 lỗ	chiếc	17.000
1103	Ô đơn	chiếc	31.000
1104	Ô đôi	chiếc	49.500
1105	Ô ba	chiếc	62.000
1106	Ô đơn + 1,2 lỗ	chiếc	38.500
1107	Ô đôi + 1,2 lỗ	chiếc	52.000
1108	Ô đơn 3 châu	chiếc	48.800
1109	Ô đơn 3 châu + 1,2 lỗ	chiếc	51.000
1110	Ô đôi 3 châu	chiếc	67.400
1111	Hạt 1 chiều	chiếc	8.700
1112	Hạt 2 chiều	chiếc	16.500
1113	Điện thoại 4 dây	chiếc	48.000
1114	Điện thoại 8 dây	chiếc	62.000
1115	Hạt tivi	chiếc	39.000
1116	Hạt 2 cực 20A	chiếc	63.000
1117	Máng siêu mỏng 0,6m đôi trắng, xanh 1 bóng 0,6m (không gồm bóng)	bộ	127.000
1118	Máng siêu mỏng 1,2m đơn đôi trắng, xanh 1 bóng 1,2m (không gồm bóng)	bộ	148.700
1119	Máng siêu mỏng 1,2m đôi đôi trắng, xanh 2 bóng 1,2m (không gồm bóng)	bộ	234.000
1120	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 2 bóng 0,6m (2x0,6m không gồm bóng)	bộ	650.000
1121	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 3 bóng 0,6m (3x0,6m không gồm bóng)	bộ	877.400

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1122	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 2 bóng 1,2m (2x1,2m không gồm bóng)	bộ	870.000
1123	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 3 bóng 1,2m (3x1,2m không gồm bóng)	bộ	1.340.000
1124	Ống luồn dây tròn PVC Phi 16 dài 2.92m/1cây	cây	21.000
1125	Ống luồn dây tròn PVC Phi 20 dài 2.92m/1cây	cây	27.000
1126	Ống luồn dây tròn PVC Phi 25 dài 2.92m/1cây	cây	41.000
1127	Ống luồn dây tròn PVC Phi 32 dài 2.92m/1cây	cây	84.000
1128	Ống luồn dây tròn PVC Phi 40 dài 2.92m/1cây	cây	114.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP VIỆN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP			
Dây đơn ruột mềm Cu/PVC - 450/750 V			
1129	1x0.75 mm ²	m	2.005
1130	1x1 mm ²	m	2.435
1131	1x1.5 mm ²	m	3.437
1132	1x2.5 mm ²	m	5.495
1133	1x4 mm ²	m	8.665
1134	1x6 mm ²	m	12.746
Dây đơn ruột cứng 7 sợi Cu/PVC - 450/750 V			
1135	1x1.5 mm ²	m	3.724
1136	1x2.5 mm ²	m	5.800
1137	1x4 mm ²	m	9.023
1138	1x6 mm ²	m	12.902
Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dẹt - Cu/PVC/PVC - 450 /750V			
1139	2x0.5 mm ²	m	3.509
1140	2x0.7 mm ²	m	4.296
1141	2x0.75 mm ²	m	4.654
1142	2x1 mm ²	m	5.664
1143	2x1.5 mm ²	m	7.877
1144	2x2.5 mm ²	m	12.603
1145	2x4 mm ²	m	19.000
1146	2x6 mm ²	m	28.000
Dây đôi mềm nhiều sợi - loại súp Cu/PVC/PVC - 450 /750V			
1147	2x0.5 mm ²	m	3.008
1148	2x0.7 mm ²	m	3.724
1149	2x0.75 mm ²	m	5.013
1150	2x1 mm ²	m	7.018
Cáp điện hạ thế Cu/PVC/PVC			
1151	2x2.5 mm ²	m	15.000
1152	2x4 mm ²	m	22.200
1153	2x6 mm ²	m	30.800
1154	2x10 mm ²	m	48.200
1155	3x4 + 1x2.5 mm ²	m	37.952
1156	3x6 + 1x4 mm ²	m	55.138
1157	3x10 + 1x6 mm ²	m	84.497
Cáp bọc cách điện XLPE - 4 lõi, không có giáp bảo vệ Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV			
1158	Cu/XLPE/PVC 4x1,5 mm ²	m	19.931
1159	Cu/XLPE/PVC 4x2,5 mm ²	m	28.819
1160	Cu/XLPE/PVC 4x4 mm ²	m	42.676
1161	Cu/XLPE/PVC 4x6 mm ²	m	57.814
1162	Cu/XLPE/PVC 4x10 mm ²	m	88.088
1163	Cu/XLPE/PVC 4x16 mm ²	m	133.268
1164	Cu/XLPE/PVC 4x25 mm ²	m	204.900

DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1165	Cu/XLPE/PVC 4x35 mm ²	m	283.388
1166	Cu/XLPE/PVC 4x50 mm ²	m	400.390
1167	Cu/XLPE/PVC 4x70 mm ²	m	550.033
1168	Cu/XLPE/PVC 4x95 mm ²	m	761.379
Cáp Myllec Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC – 0,6/1KV			
1169	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x4 mm ²	m	27.425
1170	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x6 mm ²	m	35.188
1171	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x10 mm ²	m	50.972
1172	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x11 mm ²	m	54.009
1173	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x25 mm ²	m	113.860
SẢN PHẨM DÂY ĐIỆN SUNCO CỦA CÔNG TY THÁI DƯƠNG			
Dây đơn mềm (Cu/PVC)			
1174	1x0.3 (12/0.18)	m	993
1175	1x0.7 (27/0.18)	m	2.355
1176	1x1.0 (20/0.20)	m	3.463
1177	1x1.5 (30/0.25)	m	4.855
1178	1x2.5 (50/0.25)	m	7.515
Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC)			
1179	2x0.7 (27/0.18)	m	5.719
1180	2x1 (20/0.20)	m	8.018
1181	2x1.5 (30/0.25)	m	10.925
1182	2x2.5 (50/0.25)	m	16.378
1183	2x4 (80/0.25)	m	24.662
1184	2x6 (120/0.25)	m	35.473
Dây đồng trần bện Cu			
1185	M 50 (19/1.83)	m	109.203
1186	M 70 (19/2.16)	m	131.775
1187	M 95 (19/2.52)	m	196.555
Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC)			
1188	M 10 (7/1.35)	m	29.517
1189	M 16 (7/1.70)	m	43.349
1190	M 25 (7/2.14)	m	63.094
995	M 35 (7/2.52)	m	90.649
1191	M 50 (19/1.83)	m	119.103
1192	M 70 (19/2.16)	m	169.712
1193	M 95 (19/2.52)	m	218.822
1194	M 120 (19/2.80)	m	314.754
1195	M 150 (37/2.25)	m	387.790
1196	M 185 (37/2.51)	m	479.408
1197	M 240 (37/2.84)	m	619.823
Cáp 1,2,3,4 ruột (CU/XLPE/PVC)			
1198	1x 16 (7/1.70)	m	40.163
1199	1x 25 (7/2.14)	m	61.316
1200	1x 35 (7/2.52)	m	89.460
1201	1x 50 (19/1.83)	m	118.917
1202	1x 70 (19/2.16)	m	166.696
1203	1x 95 (19/2.52)	m	225.898
1204	1x120 (37/2.0)	m	312.881
1205	1x150 (37/2.25)	m	350.214

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1206	1x185 (37/2.52)	m	375.258
1207	1x240 (61/2.25)	m	565.936
1208	2x2.5 (7/0.67)	m	21.851
1209	2x4 (7/0.85)	m	31.412
1210	2x6 (7/1.05)	m	41.765
1211	2x10 (7/1.35)	m	74.592
1212	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	34.685
1213	3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	52.934
1214	3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	78.470
1215	4x1.5 (7/0.52)	m	26.828
1216	4x2.5 (7/0.67)	m	38.979
1217	4x4 (7/0.85)	m	62.985
1218	4x6 (7/1.05)	m	88.084
1219	4x10 (7/1.35)	m	135.309
1220	4x16 (7/1.7)	m	206.074
1221	4x25 (7/2.14)	m	306.150
1222	4x35 (7/2.52)	m	526.741
1223	4x50 (19/1.83)	m	659.288
1224	4x70 (19/2.16)	m	702.458
Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
1225	1x 50 (19/1.82)	m	146.707
1226	1x 70 (19/2.14)	m	205.816
1227	1x 95 (19/2.52)	m	281.553
1228	1x120 (37/2.0)	m	350.037
1229	1x150 (37/2.25)	m	372.065
1230	1x185 (37/2.52)	m	531.424
1231	1x240 (61/2.25)	m	614.413
1232	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	38.204
1233	3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	56.240
1234	4x2.5 (7/0.67)	m	47.728
1235	4x4 (7/0.85)	m	68.780
1236	4x6 (7/1.05)	m	99.275
1237	4x10 (7/1.35)	m	159.657
1238	4x16 (7/1.7)	m	229.986
1239	4x25 (7/2.14)	m	363.127
1240	4x35 (7/2.52)	m	458.685
1241	4x50 (19/1.83)	m	620.531
1242	4x70 (19/2.16)	m	805.185
1243	4x95 (19/2.52)	m	1.186.104
1244	4x120 (19/2.83)	m	1.349.354
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TUẤN AN HÀ NỘI			
1245	Cầu chì tự rơi 100A - 24kV, Polymer	cái	1.477.440
1246	Cầu chì tự rơi 200A - 27kV -150kV, Polymer	cái	1.688.727
1247	Cầu chì tự rơi 100A - 35kV -150kV, Polymer	cái	1.905.600
1248	Chống sét van LA 12k	cái	842.182
1249	Chống sét van LA 24kV	cái	1.514.182
1250	Chống sét van LA 35kV	cái	2.269.091
1251	Cầu dao phụ tải LBS 3 pha 630A - 24kV, Polymer (phụ kiện kèm theo: gồm bộ sào thao tác LBS 8- 11m , giá lắp LBS trên cột)	bộ	32.160.000



 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1252	Cầu dao phụ tải LBS 3 pha 630A - 35kV, Polymer (phụ kiện kèm theo: gồm bộ sảo thao tác LBS 8-11m; giá lắp LBS trên cột)	bộ	38.880.000
1253	Chuỗi treo 24kV - 70KN, Polymer	chuỗi	355.200
1254	Chuỗi treo 35kV - 70KN, Polymer	chuỗi	427.200
1255	Chuỗi treo 24kV - 120KN, Polymer	chuỗi	422.400
1256	Chuỗi treo 35kV - 120KN, Polymer	chuỗi	513.600
1257	Cách điện đứng 24kV-680, Polymer + kẹp	quả	595.200
1258	Cách điện đứng 35kV-900, Polymer + kẹp	quả	830.400
1259	Móc treo cáp vắn xoắn ABC 4x95mm ²	cái	46.368
1260	Móc treo cáp vắn xoắn ABC 4x120mm ²	cái	50.208
1261	Kẹp ngừng cáp ABC 4x50-95mm ²	cái	64.582
1262	Kẹp ngừng cáp ABC 4x50-120mm ²	cái	76.625
1263	Ghíp bọc cáp vắn xoắn 25-120/6-120, 2 bulon siết bứt đầu	cái	75.142
1264	Ghíp bọc cáp vắn xoắn 25-95/6-70, 1 bulon siết bứt đầu	cái	46.080
1265	Hộp 1 điện kế 1P-APS ngoài trời trọn bộ	chiếc	233.760
1266	Hộp 2 điện kế 1P-APS ngoài trời trọn bộ	chiếc	465.120
1267	Hộp 4 điện kế 1P-APS ngoài trời trọn bộ	chiếc	2.256.000
1268	Hộp 1 điện kế 3P-APS trực tiếp ngoài trời trọn bộ	chiếc	448.320
SẢN PHẨM ống nhựa chịu lực HDPE THĂNG LONG CỦA CÔNG TY CP BA AN			
1269	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 32/25	m	12.800
1270	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 40/30	m	14.900
1271	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 50/40	m	21.400
1272	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 65/50	m	29.300
1273	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 85/65	m	42.500
1274	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 90/72	m	47.800
1275	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 105/80	m	55.300
1276	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 110/90	m	63.600
1277	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 130/100	m	78.100
1278	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 160/125	m	121.400
1279	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 195/150	m	165.800
1280	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 200/160	m	185.000
1281	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 230/175	m	247.200
1282	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP 3A f 260/200	m	295.500
1283	Bộ phụ kiện măng sông f 130/100 + băng cao su non + băng cao su lưu hóa + băng keo chịu nước PVC	bộ	96.000
1284	Gối đỡ f 130/100	bộ	36.750
1285	Ống tổ hợp Thăng Long có phủ lớp silicon - TCP F 112/90 (5*28) (5 lõi F 28mm)	m	189.000
1286	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 65/50 (4*12 + 1*22) / (4 lõi F 12mm + 1 lõi F 22mm)	m	82.740
1287	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 90/75 (3*28) / (3 lõi F 28 mm)	m	142.485
1288	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 100/80 (4*28) / (4 lõi F 28 mm)	m	168.000
1289	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 110/90 (3*36) / (3 lõi F 36 mm)	m	196.875
1290	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 110/90 (4*32) / (4 lõi F 32 mm)	m	201.915
1291	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 125/100 (4*36) / (4 lõi F 36 mm)	m	290.500
1292	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 125/100 (7*28) / (7 lõi F 28 mm)	m	326.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐỊA ỐC CẤP ĐIỆN THỊNH PHÁT			
Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd)			
1293	Vcmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	m	2.630
1294	Vcmd-2x0.75-(2x16/0.2)-450/750V	m	3.660

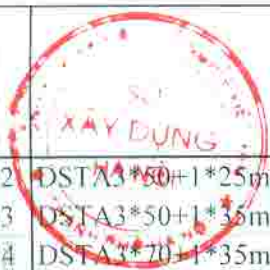
DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1295	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	m	4.680
1296	VCmd-2x1.5-(2x50/0.25)-450/750V	m	6.560
1297	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	m	10.480
Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vemo)			
1298	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	m	3.680
1299	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	m	4.770
1300	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m	5.840
1301	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V	m	12.070
1302	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	m	18.680
Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC)			
1303	VC 1.0 mm ² (1/1.17) - 0,6/1KV	m	2.380
1304	VC 2.5 mm ² (1/1.8) - 450/750V	m	5.220
1305	VC 3.0 mm ² (1/2.0) - 0,6/1KV	m	6.390
1306	VC 4.0 mm ² (1/3.0) - 0,6/1KV	m	8.440
1307	VCm 1.5 mm ² (30/0.25)	m	3.350
1308	VCm 6.0 mm ² (84/0.3)	m	12.440
Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV (TCVN 5935:2013)			
1309	CV 1.5mm ² -0,6/1kV	m	3.100
1310	CV 2.5mm ² -0,6/1kV	m	5.100
1311	CV 4 mm ² -0,6/1kV	m	8.050
1312	CV 10 mm ² -0,6/1kV	m	18.700
1313	CV 16 mm ² -0,6/1kV	m	28.740
1314	CV 25 mm ² -0,6/1kV	m	46.200
1315	CV 35 mm ² -0,6/1kV	m	63.560
1316	CV 50 mm ² -0,6/1kV	m	87.810
Cáp đồng bọc cách điện PVC lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV			
1317	CVV-2x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m	11.308
1318	CVV-3x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m	14.807
1319	CVV-4x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m	18.267
Cáp đồng bọc cách điện XLPE 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV			
1320	CXV-1.0 mm ² -0,6/1kV	m	3.473
1321	CXV-10 mm ² -0,6/1kV	m	19.540
Cáp đồng bọc cách điện XLPE 2 lõi vỏ ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV			
1322	CXV-2x1 mm ² -0,6/1kV	m	8.730
1323	CXV-2x1.5 mm ² -0,6/1kV	m	11.210
1324	CXV-2x2.5mm ² -0,6/1kV	m	16.020
1325	CXV-2x4 mm ² -0,6/1kV	m	21.810
1326	CXV-2x6mm ² -0,6/1kV	m	30.090
Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3 lõi vỏ ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV			
1327	CXV-3x1.5 mm ² -0,6/1kV	m	15.120
1328	CXV-3x10mm ² -0,6/1kV	m	63.750
1329	CXV-3x50 mm ² -0,6/1kV	m	280.670
Cáp đồng bọc cách điện XLPE 4 lõi vỏ ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV			
1330	CXV-4x1 mm ² -0,6/1kV	m	14.020
1331	CXV-4x10mm ² -0,6/1kV	m	82.920
Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3+1 lõi vỏ ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV			
1332	CXV-3x4+1x2.5 mm ² -0,6/1kV	m	35.600
1333	CXV-3x6+1x4mm ² -0,6/1kV	m	49.770

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1334	CXV 3x10+1x6 mm ² -0,6/1kV	m	76.660
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP TỰ CƯỜNG			
Cáp treo ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV)			
1335	1x4 (7/0,85)	m	13.376
1336	1x6 (7/1/04)	m	19.810
1337	1x10 (7/1,35)	m	32.808
1338	1x16 (7/1,7)	m	40.728
1339	1x25 (7/2,13)	m	59.311
1340	1x35 (7/2,51)	m	82.024
1341	1x50 (7/3,0)	m	115.062
1342	1x70 (19/2,13)	m	159.341
1343	1x95 (19/2,51)	m	220.019
1344	1x120 (19/2,80)	m	273.365
Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 0.6/1kV (Tự Cường SX)			
1345	2x16	m	13.205
1346	2x25	m	19.190
1347	2x35	m	23.600
1348	2x50	m	36.500
1349	4x16	m	24.795
1350	4x25	m	33.800
1351	4x35	m	46.170
1352	4x50	m	62.795
1353	4x70	m	79.200
1354	4x95	m	113.050
1355	4x120	m	136.800
Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV)			
1356	2x4	m	27.766
1357	2x6	m	45.458
1358	2x10	m	60.453
1359	2x16	m	91.218
1360	2x25	m	139.288
1361	2x35	m	188.675
1362	3x6+1x4	m	65.616
1363	3x10+1x6	m	102.629
1364	3x16+1x10	m	157.314
1365	3x25+1x16	m	243.119
1366	3x35+1x16	m	315.580
1367	3x50+1x25	m	441.408
1368	4x4	m	51.675
1369	4x6	m	77.152
1370	4x10	m	118.482
1371	4x16	m	185.250
1372	4x25	m	299.440
1373	4x35	m	380.950
Cáp ruột đồng Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 0.6/1kV (có băng nhôm bảo vệ)			
1374	2x7	m	50.806
1375	2x8	m	55.176
1376	2x10	m	65.883
1377	2x11	m	69.816



DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1378	2x16	m	95.599
Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV			
1379	3x6+1x4	m	72.383
1380	3x10+1x6	m	109.209
1381	3x16+1x10	m	162.943
1382	3x25+1x16	m	248.175
1383	3x35+1x16	m	319.279
1384	3x50+1x25	m	445.618
1385	3x70+1x35	m	614.814
1386	4x4	m	61.377
1387	4x6	m	86.280
1388	4x10	m	122.522
1389	4x16	m	182.166
1390	4x25	m	275.042
1391	4x35	m	370.697
1392	4x50	m	518.343
1393	4x70	m	727.905
1394	4x95	m	995.655
1395	4x120	m	1.231.553
1396	4x150	m	1.546.057
1397	4x185	m	1.914.628
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG			
Cáp treo hạ thế 1 ruột CU/XLPE/PVC-0,6/1KV (Thăng long SX)			
1398	CEV1*4mm ²	m	12.672
1399	CEV1*6mm ²	m	19.008
1400	CEV1*10mm ²	m	31.200
1401	CEV1*16mm ²	m	39.936
1402	CEV1*25mm ²	m	62.208
1403	CEV1*35mm ²	m	84.096
1404	CEV1*50mm ²	m	118.560
1405	CEV1*70mm ²	m	162.048
1406	CEV1*95mm ²	m	226.560
1407	CEV1*120mm ²	m	295.680
1408	CEV1*150mm ²	m	353.184
1409	CEV1*185mm ²	m	468.288
1410	CEV1*240mm ²	m	593.280
Cáp treo hạ thế CU/XLPE/PVC-0,6/1KV			
1411	CEV2*4mm ² (7 sợi)	m	26.688
1412	CEV2*4mm ² (1 sợi)	m	25.920
1413	CEV2*6mm ²	m	38.880
1414	CEV2*10mm ²	m	55.296
1415	CEV2*16mm ²	m	91.968
1416	CEV2*25mm ²	m	131.040
1417	CEV2*35mm ²	m	190.944
1418	CEV3*2,5+1*1,5mm ²	m	28.704
1419	CEV3*4+1*2,5mm ²	m	44.064
1420	CEV3*6+1*4mm ²	m	64.128
1421	CEV3*10+1*6mm ²	m	99.360
1422	CEV3*16+1*10mm ²	m	148.512
1423	CEV3*25+1*16mm ²	m	240.192

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1424	CEV3*35+1*16mm ²	m	308.640
1425	CEV3*35+1*25mm ²	m	325.440
1426	CEV3*50+1*25mm ²	m	430.944
1427	CEV3*50+1*35mm ²	m	447.840
1428	CEV3*70+1*35mm ²	m	594.720
1429	CEV3*70+1*50mm ²	m	623.808
1430	CEV3*95+1*50mm ²	m	834.528
1431	CEV3*95+1*70mm ²	m	861.408
1432	CEV4*2,5mm ²	m	31.200
1433	CEV4*4mm ²	m	48.960
1434	CEV4*6mm ²	m	73.440
1435	CEV4*10mm ²	m	107.520
1436	CEV4*16mm ²	m	166.560
1437	CEV4*25mm ²	m	278.112
1438	CEV4*35mm ²	m	360.960
1439	CEV4*50mm ²	m	501.600
1440	CEV4*70mm ²	m	671.520
1441	CEV4*95mm ²	m	919.680
1442	CEV4*185mm ²	m	1.877.280
Cáp hạ thế 1 ruột CU/PVC-0,6/1KV			
1443	CV1*2,5mm ² (1 sợi)	m	6.432
1444	CV1*4mm ² (1 sợi)	m	9.514
1445	CV1*4mm ² (7 sợi)	m	9.542
1446	CV1*6mm ²	m	15.264
1447	CV1*10mm ²	m	28.608
1448	CV1*16mm ²	m	37.344
1449	CV1*25mm ²	m	58.848
1450	CV1*35mm ²	m	79.776
1451	CV1*50mm ²	m	112.896
1452	CV1*70mm ²	m	154.848
1453	CV1*95mm ²	m	219.360
1454	CV1*120mm ²	m	283.776
1455	CV1*150mm ²	m	348.288
1456	CV1*185mm ²	m	445.152
1457	CV1*240mm ²	m	561.600
Cáp ngầm hạ thế CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/KV			
1458	DSTA2*2,5mm ²	m	23.040
1459	DSTA2*4mm ²	m	35.520
1460	DSTA2*6mm ²	m	44.256
1461	DSTA2*10mm ²	m	63.840
1462	DSTA2*16mm ²	m	98.112
1463	DSTA2*25mm ²	m	147.360
1464	DSTA3*2,5+1*1,5mm ²	m	32.352
1465	DSTA3*4+1*2,5mm ²	m	52.128
1466	DSTA3*6+1*4mm ²	m	72.768
1467	DSTA3*10+1*6mm ²	m	108.768
1468	DSTA3*16+1*10mm ²	m	160.800
1469	DSTA3*25+1*16mm ²	m	249.888
1470	DSTA3*35+1*16mm ²	m	325.440
1471	DSTA3*35+1*25mm ²	m	338.304

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1472	DSTA3*50+1*25mm2	m	443.232
1473	DSTA3*50+1*35mm2	m	459.072
1474	DSTA3*70+1*35mm2	m	606.240
1475	DSTA3*70+1*50mm2	m	629.280
1476	DSTA3*95+1*50mm2	m	846.450
1477	DSTA3*95+1*70mm2	m	884.160
1478	DSTA3*120+1*70mm2	m	1.070.880
1479	DSTA3*120+1*95mm2	m	1.107.840
1480	DSTA3*150+1*95mm2	m	1.348.800
1481	DSTA3*150+1*120mm2	m	1.379.520
1482	DSTA3*185+1*120mm2	m	1.653.120
1483	DSTA3*185+1*150mm2	m	1.696.320
1484	DSTA3*240+1*120mm2	m	2.124.000
1485	DSTA3*240+1*150mm2	m	2.127.936
1486	DSTA4*2,5mm2	m	36.000
1487	DSTA4*4mm2	m	55.680
1488	DSTA4*6mm2	m	80.832
1489	DSTA4*10mm2	m	117.888
1490	DSTA4*16mm2	m	180.480
1491	DSTA4*25mm2	m	278.016
1492	DSTA4*35mm2	m	370.848
1493	DSTA4*50mm2	m	514.560
1494	DSTA4*70mm2	m	710.688
1495	DSTA4*95mm2	m	966.720
1496	DSTA4*120mm2	m	1.204.032
1497	DSTA4*150mm2	m	1.506.720
1498	DSTA4*185mm2	m	1.870.080
1499	DSTA4*240mm2	m	2.282.400
Cáp treo hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC - 0,6/1KV			
1500	AEV4*25mm2	m	46.560
1501	AEV4*35mm2	m	57.120
1502	AEV4*50mm2	m	71.616
1503	AEV4*70mm2	m	99.456
1504	AEV4*95mm2	m	135.840
1505	AEV4*120mm2	m	164.448
1506	AEV4*150mm2	m	199.488
1507	AEV4*185mm2	m	251.808
1508	AEV4*240mm2	m	325.440
Cáp ngầm hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV			
1509	DSTA4*25mm2	m	65.760
1510	DSTA4*35mm2	m	75.456
1511	DSTA4*50mm2	m	94.272
1512	DSTA4*70mm2	m	130.080
1513	DSTA4*95mm2	m	174.624
1514	DSTA4*120mm2	m	213.888
1515	DSTA4*150mm2	m	253.920
1516	DSTA4*185mm2	m	313.536
1517	DSTA4*240mm2	m	382.848
Cáp Muyle ruột đồng CU/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0,6/1KV			
1518	Muyle2*7mm2	m	47.808



DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1519	Muyle2*10mm2	m	64.224
1520	Muyle2*11mm2	m	69.888
1521	Muyle2*16mm2	m	95.808
1522	Muyle2*25mm2	m	141.888
1523	Muyle2*35mm2	m	185.472
SẢN PHẨM DÂY ĐIỆN CỦA CÔNG TY CP TM CƠ ĐIỆN TÂN PHÚ			
Dây đơn ruột mềm - Cu/PVC 450/750V			
1524	1 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	3.740
1525	1 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	5.980
1526	1 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	9.620
1527	1 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	14.300
Dây ô van hai ruột mềm - Cu/PVC 300/500V			
1528	2 x 0,75 (30/ 0,18 mm)	m	4.670
1529	2 x 1 (32/ 0,2 mm)	m	6.030
1530	2 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	8.570
1531	2 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	13.500
1532	2 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	21.200
1533	2 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	30.600
Cáp tròn ruột mềm - Cu/PVC/PVC 0,6/1KV			
1534	3 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	14.300
1535	3 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	22.200
1536	3 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	35.100
1537	4 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	18.700
1538	4 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	29.000
Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV			
1539	2 x 4 (7/0,85 mm)	m	23.500
1540	2 x 6 (7/1,05 mm)	m	36.400
1541	2 x 10 (7/1,35 mm)	m	56.600
1542	2 x 16 (7/1,7 mm)	m	84.200
Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV			
1543	3x2,5 + 1x1,5 (3x7/0,67 + 7/0,53)	m	30.200
1544	3x4 + 1x2,5 (3x7/0,85 + 7/0,67)	m	42.900
1545	3x6 + 1x4 (3x7/1,05 + 7/0,85)	m	62.000
1546	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	94.900
1547	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	145.100
1548	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	222.300
1549	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	293.800
1550	3x50 + 1x25 (3x19/1,8 + 7/2,52)	m	418.600
1551	3x70 + 1x35 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	574.600
1552	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,78)	m	799.500
1553	4 x 4 (7/0,85 mm)	m	47.500
1554	4 x 6 (7/1,05 mm)	m	67.900
1555	4 x 10 (7/1,35 mm)	m	105.300
1556	4 x 16 (7/1,7mm)	m	158.600
1557	4 x 25 (7/2,13mm)	m	244.400
1558	4 x 35 (7/2,52mm)	m	339.300
1559	4 x 50 (19/1,8mm)	m	478.400
1560	4 x 70 (19/2,13mm)	m	655.200
1561	4 x 95 (19/2,52mm)	m	908.700
1562	4 x 120 (19/2,82mm)	m	1.138.800

DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
Cáp treo hạ thế - Cu/PVC 0,6/1KV			
1563	1x 6 (7/1,05mm)	m	14.300
1564	1x 10 (7/1,35mm)	m	24.100
1565	1x 16 (7/1,7mm)	m	37.400
1566	1x 25 (7/2,13mm)	m	57.200
1567	1x 35 (7/2,52mm)	m	80.000
1568	1x 50 (19/1,8mm)	m	112.600
1569	1x 70 (19/2,13mm)	m	153.400
1570	1x 95 (19/2,52mm)	m	214.500
Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV			
1571	1x 120 (37/2,03mm)	m	276.900
1572	1x 150 (37/2,25mm)	m	344.500
1573	1x 185 (37/2,52mm)	m	429.000
1574	1x 240 (61/2,25mm)	m	555.100
1575	1x 300 (61/2,5mm)	m	695.500
1576	1x 400 (61/2,9mm)	m	915.200
Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV			
1577	2 x 4 (7/0,85 mm)	m	32.800
1578	2 x 6 (7/1,05 mm)	m	44.900
1579	2 x 10 (7/1,35 mm)	m	65.000
1580	2 x 16 (7/1,7 mm)	m	95.600
1581	2 x 25 (7/2,13 mm)	m	143.900
1582	4 x 4 (7/0,85 mm)	m	58.000
1583	4 x 6 (7/1,05 mm)	m	79.300
1584	4 x 10 (7/1,35 mm)	m	118.300
1585	4 x 16 (7/1,7mm)	m	176.700
1586	4 x 25 (7/2,13mm)	m	262.600
1587	4 x 35 (7/2,52mm)	m	361.400
1588	4 x 50 (19/1,8mm)	m	503.100
1589	4 x 70 (19/2,13mm)	m	689.000
1590	4 x 95 (19/2,52mm)	m	951.600
1591	4 x 120 (19/2,82mm)	m	1.183.000
1592	4 x 150 (37/2,25mm)	m	1.470.300
1593	3x4 + 1x2,5 (3x7/0,85 + 7/0,67)	m	54.600
1594	3x6 + 1x4 (3x7/1,05 + 7/0,85)	m	73.200
1595	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	109.200
1596	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	161.200
1597	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	240.500
1598	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	312.000
1599	3x50 + 1x25 (3x19/1,83 + 7/2,52)	m	442.000
1600	3x70 + 1x35 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	611.000
1601	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,8)	m	845.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN			
Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC			
1602	CV 1x1,5	m	3.897
1603	CV 1x2,0	m	4.994
1604	CV 1x2,5	m	6.169
1605	CV 1x3,0	m	7.344
1606	CV 1x4	m	9.694
1607	CV 1x6	m	14.296

DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1608	CV 1x10	m	23.011
1609	CV 1x16	m	35.643
1610	CV 1x25	m	56.206
1611	CV 1x35	m	77.553
1612	CV 1x50	m	109.475
1613	CV 1x70	m	151.091
1614	CV 1x95	m	205.730
1615	CV 1x120	m	258.998
1616	CV 1x150	m	327.591
Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1617	CXV 1x1.5	m	5.190
1618	CXV 1x2	m	6.463
1619	CXV 1x2.5	m	7.736
1620	CXV 1x3	m	8.715
1621	CXV 1x4	m	11.065
1622	CXV 1x6	m	15.961
1623	CXV 1x10	m	24.872
1624	CXV 1x16	m	37.601
1625	CXV 1x25	m	58.262
1626	CXV 1x35	m	79.511
1627	CXV 1x50	m	111.825
1628	CXV 1x70	m	152.168
1629	CXV 1x95	m	209.940
1630	CXV 1x120	m	262.328
1631	CXV 1x150	m	323.136
Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1632	CXV 2x1.5	m	9.596
1633	CXV 2x2.5	m	14.982
1634	CXV 2x4	m	22.228
1635	CXV 2x6	m	34.174
1636	CXV 2x10	m	53.856
1637	CXV 2x16	m	80.588
1638	CXV 2x25	m	123.379
1639	CXV 2x35	m	167.541
1640	CXV 2x50	m	226.783
Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE (1 ruột trung tính nhỏ hơn), bọc vỏ PVC			
1641	CXV 3x4+1x2.5	m	40.833
1642	CXV 3x6+1x4	m	58.752
1643	CXV 3x10+1x6	m	93.612
1644	CXV 3x16+1x10	m	142.082
1645	CXV 3x25+1x16	m	213.074
1646	CXV 3x35+1x16	m	279.366
1647	CXV 3x50+1x25	m	394.716
1648	CXV 3x70+1x35	m	542.575
1649	CXV 3x95+1x50	m	741.940
Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC			
1650	CXV 4x1.5	m	21.738
1651	CXV 4x2.5	m	30.943
1652	CXV 4x4	m	44.358
1653	CXV 4x6	m	64.040

DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1654	CXV 4x10	m	103.208
1655	CXV 4x16	m	152.951
1656	CXV 4x25	m	238.631
1657	CXV 4x35	m	324.801
1658	CXV 4x50	m	449.355
1659	CXV 4x70	m	624.338
1660	CXV 4x95	m	849.554
Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC			
1661	MULLER 2x4	m	27.320
1662	MULLER 2x6	m	37.699
1663	MULLER 2x7	m	42.889
1664	MULLER 2x10	m	58.164
1665	MULLER 2x11	m	65.313
1666	MULLER 2x16	m	86.072
Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1667	DSTA 2x2.5	m	21.836
1668	DSTA 2x4	m	28.299
1669	DSTA 2x6	m	40.833
1670	DSTA 2x10	m	59.927
1671	DSTA 2x16	m	90.380
1672	DSTA 2x25	m	138.655
1673	DSTA 2x35	m	183.110
1674	DSTA 2x50	m	241.764
1675	DSTA 2x70	m	345.560
1676	DSTA 2x95	m	477.752
1677	DSTA 2x120	m	595.745
1678	DSTA 2x150	m	736.848
Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, (1 ruột trung tính) bọc vỏ PVC			
1679	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	38.189
1680	DSTA 3x4+1x2.5	m	48.470
1681	DSTA 3x6+1x4	m	68.250
1682	DSTA 3x10+1x6	m	102.914
1683	DSTA 3x16+1x10	m	151.776
1684	DSTA 3x25+1x16	m	229.133
1685	DSTA 3x35+1x16	m	296.208
1686	DSTA 3x50+1x25	m	417.727
1687	DSTA 3x70+1x35	m	578.120
1688	DSTA 3x95+1x50	m	792.760
Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1689	DSTA 4x2.5	m	35.349
1690	DSTA 4x4	m	51.408
1691	DSTA 4x6	m	71.971
1692	DSTA 4x10	m	108.789
1693	DSTA 4x16	m	164.016
1694	DSTA 4x25	m	249.892
1695	DSTA 4x35	m	345.853
1696	DSTA 4x50	m	466.001
1697	DSTA 4x70	m	661.156
1698	DSTA 4x95	m	887.547
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG			

DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)			
1699	1 x 0.75	m	2.094
1700	1 x 1.5	m	3.910
1701	1 x 2.5	m	6.268
1702	1 x 4	m	9.916
1703	1 x 6	m	14.738
DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-5/IEC60227-5)			
1704	2 x 0.75	m	4.703
1705	2 x 1.5	m	8.831
1706	2 x 2.5	m	13.906
1707	2 x 4	m	21.583
1708	2 x 6	m	31.150
CÁP ĐIỆN 1 LỖI 450/750V-Cu/PVC(TCVN6610-3/IEC60227-3)			
1709	1 x 10	m	22.903
1710	1 x 16	m	35.590
1711	1 x 25	m	56.863
1712	1 x 35	m	78.329
1713	1 x 50	m	110.378
1714	1 x 70	m	152.224
CÁP ĐIỆN 1 LỖI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
1715	1 x 10	m	24.589
1716	1 x 16	m	37.654
1717	1 x 25	m	59.045
1718	1 x 35	m	80.423
1719	1 x 50	m	111.655
1720	1 x 70	m	154.086
1721	1 x 95	m	211.261
1722	1 x 120	m	266.304
1723	1 x 150	m	325.577
CÁP ĐIỆN 2 LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
1724	2 x 2.5 (7s)	m	15.873
1725	2 x 4 (7s)	m	22.900
1726	2 x 6 (7s)	m	34.322
1727	2 x 10	m	54.101
1728	2 x 16	m	81.229
CÁP ĐIỆN (3+1) LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)			
1729	3 x 4 + 2.5	m	42.259
1730	3 x 6 + 4	m	59.597
1731	3 x 10 + 6	m	92.656
1732	3 x 16 + 10	m	142.257
1729	3 x 25 + 16	m	217.986
1733	3 x 35 + 16	m	283.275
1734	3 x 50 + 25	m	397.003
CÁP ĐIỆN 4 LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
1735	4 x 4	m	45.654
1736	4 x 6	m	64.624
1737	4 x 10	m	102.547
1738	4 x 16	m	152.481

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1739	4 x 25	m	239.610
1740	4 x 35	m	328.281
1741	4 x 50	m	453.582
1742	4 x 70	m	630.823
CÁP NGẦM 2 LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)			
1743	Ngầm 2 x 2.5	m	22.483
1744	Ngầm 2 x 4	m	29.851
1745	Ngầm 2 x 6	m	41.660
1746	Ngầm 2 x 10	m	60.962
1747	Ngầm 2 x 16	m	90.342
1748	Ngầm 2 x 25	m	138.985
1749	Ngầm 2 x 35	m	183.241
1750	Ngầm 2 x 50	m	247.731
CÁP NGẦM (3+1) LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC,CVN5935/IEC60502-1			
1751	Ngầm 3 x 4 + 2.5	m	50.384
1752	Ngầm 3 x 6 + 4	m	69.855
1753	Ngầm 3 x 10 + 6	m	102.207
1754	Ngầm 3 x 16 + 10	m	153.681
1751	Ngầm 3 x 25 + 16	m	233.483
1755	Ngầm 3 x 35 + 16	m	300.241
1756	Ngầm 3 x 50 + 25	m	416.348
1757	Ngầm 3 x 70 + 35	m	581.509
CÁP TREO 4 LỖI 0.6/1KV- AL/XLPE/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)			
1758	4 x 25	m	51.364
1759	4 x 35	m	64.455
1760	4 x 50	m	85.909
1761	4 x 70	m	118.273
1762	4 x 95	m	150.545
1763	4 x 120	m	183.818
1764	4 x 150	m	222.364
1765	4 x 185	m	282.091
CÁP NGẦM 4 LỖI 0.6/1KV- PE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)			
1766	Ngầm 4 x 25	m	68.028
1767	Ngầm 4 x 35	m	80.955
1768	Ngầm 4 x 50	m	104.142
1769	Ngầm 4 x 70	m	158.414
1770	Ngầm 4 x 95	m	198.914
1771	Ngầm 4 x 120	m	246.335
1772	Ngầm 4 x 150	m	305.928
1773	Ngầm 4 x 185	m	348.326
SẢN PHẨM CỦA CTY CP DÂY & CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI -SUN)			
Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1kV. Cu/PVC			
1774	CV 1x16 (7/1.7)	m	31.074
1775	CV 1x25 (7/2.13)	m	48.338
1776	CV 1x35 (7/2.51)	m	67.846
1777	CV 1x50 (19/1.82)	m	96.514
1778	CV 1x70 (19/2.13)	m	130.712
1779	CV 1x95 (19/2.51)	m	183.223
1780	CV 1x120 (37/2.01)	m	228.886
1781	CV 1x150 (37/2.25)	m	284.649



 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1782	CXV 1x185 (37/2.5 F)	m	356.197
1783	CXV 1x240 (37/2.84)	m	459.755
1784	CXV 1x300 (37/3.15)	m	575.503
Cáp 1, 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC			
1785	CXV 1x35 (7/2.51)	m	69.373
1786	CXV 1x50 (19/1.82)	m	97.764
1787	CXV 1x70 (19/2.13)	m	133.855
1788	CXV 1x95 (19/2.51)	m	185.800
1789	CXV 1x120 (37/2.01)	m	232.425
1790	CXV 1x150 (37/2.25)	m	289.255
1791	CXV 1x185 (37/2.51)	m	362.252
1792	CXV 1x240 (37/2.84)	m	465.002
1793	CXV 2x2.5 (7/0.67)	m	13.198
1794	CXV 2x4 (7/0.85)	m	19.446
1795	CXV 2x6 (7/1.05)	m	30.926
1796	CXV 2x10 (7/1.35)	m	46.221
1797	CXV 2x16 (7/1.7)	m	70.161
1798	CXV 2x25 (7/2.13)	m	107.181
1799	CXV 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	26.448
1800	CXV 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	39.020
1801	CXV 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	53.362
1802	CXV 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	79.972
1803	CXV 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	121.237
1804	CXV 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	186.311
1805	CXV 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	244.943
1806	CXV 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m	263.356
1807	CXV 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	351.143
1808	CXV 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m	371.364
1809	CXV 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	481.704
1810	CXV 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	m	511.285
1811	CXV 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	670.375
1812	CXV 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	m	707.791
1813	CXV 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	851.142
1814	CXV 4x2.5 (7/0.67)	m	28.848
1815	CXV 4x4 (7/0.85)	m	42.676
1816	CXV 4x6 (7/1.05)	m	57.814
1817	CXV 4x10 (7/1.35)	m	88.008
1818	CXV 4x16 (7/1.7)	m	133.268
1819	CXV 4x25 (7/2.13)	m	204.900
1820	CXV 4x35 (7/2.51)	m	283.377
1821	CXV 4x50 (19/1.82)	m	400.390
1822	CXV 4x70 (19/2.13)	m	550.033
1823	CXV 4x95 (19/2.51)	m	761.379
Cáp đồng ngầm 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC			
1824	DSTA 2x4 (7/0.85)	m	30.024
1825	DSTA 2x6 (7/1.05)	m	38.142
1826	DSTA 2x10 (7/1.35)	m	54.528
1827	DSTA 2x16 (7/1.7)	m	78.545
1828	DSTA 2x25 (7/2.13)	m	119.552
1829	DSTA 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	47.867

DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1830	DSTA 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	62.555
1831	DSTA 3x10x1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	90.376
1832	DSTA 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	132.291
1833	DSTA 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	199.453
1834	DSTA 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	259.986
1835	DSTA 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m	279.182
1836	DSTA 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	369.487
1837	DSTA 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m	389.576
1838	DSTA 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	510.570
1839	DSTA 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	m	540.625
1840	DSTA 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	702.781
1841	DSTA 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	m	741.165
1842	DSTA 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	888.755
1843	DSTA 3x120+1x95 (37/2.01)+(19/2.51)	m	942.936
1844	DSTA 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	m	1.122.192
1845	DSTA 3x150+1x120 (37/2.25)+(37/2.01)	m	1.170.857
1846	DSTA 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	m	1.419.630
1847	DSTA 3x185+1x150 (37/2.51)+(37/2.25)	m	1.481.723
1848	DSTA 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	m	1.739.053
1849	DSTA 3x240+1x150 (37/2.84)+(37/2.25)	m	1.808.116
1850	DSTA 4x4 (7/0.85)	m	51.801
1851	DSTA 4x6 (7/1.05)	m	67.195
1852	DSTA 4x10 (7/1.35)	m	98.358
1853	DSTA 4x16 (7/1.7)	m	144.392
1854	DSTA 4x25 (7/2.13)	m	218.552
1855	DSTA 4x35 (7/2.51)	m	300.054
1856	DSTA 4x50 (19/1.82)	m	421.406
1857	DSTA 4x70 (19/2.13)	m	579.726
1858	DSTA 4x95 (19/2.51)	m	796.707
Dây đơn mềm Cu/PVC			
1859	VCSF 1x1.5 (48/0.2)	m	3.308
1860	VCSF 1x2.5 (50/0.25)	m	5.417
1861	VCSF 1x4.0 (50/0.32)	m	8.452
1862	VCSF 1x6.0 (75/0.32)	m	12.558
Dây ôvan ruột mềm Cu/PVC/PVC, điện áp 300/500V			
1863	VCTFK 2x0.75 (30/0.18)	m	4.330
1864	VCTFK 2x1.5 (48/0.2)	m	7.459
1865	VCTFK 2x2.5 (50/0.25)	m	12.129
1866	VCTFK 2x4.0 (50/0.32)	m	18.768
1867	VCTFK 2x6.0 (75/0.32)	m	27.315
XVII - SẢN PHẨM VẬT LIỆU VỆ CẤP NƯỚC			
SẢN PHẨM ỒNG CẤP NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN SUNMAX (PPR) CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TAM KIM			
1868	Ồng lạnh D20 20x2.30	m	19.000
1869	Ồng lạnh D25 25x2.30	m	34.000
1870	Ồng lạnh D32 32x2.90	m	44.900
1871	Ồng lạnh D40 40x3.70	m	59.400
1872	Ồng lạnh D50 50x4.60	m	86.500
1873	Ồng lạnh D63 63x5.80	m	138.000
1874	Ồng lạnh D75 75x6.8	m	180.800

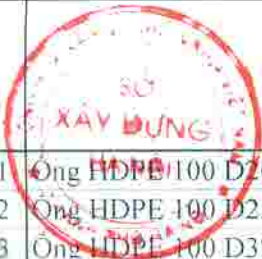
DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

**Đơn
vị tính**

**Giá công bố
từ ngày
01/12/2016
(chưa VAT)**

1875	Ống nóng D20 20x3.40	m	23.700
1876	Ống nóng D25 25x4.20	m	38.500
1877	Ống nóng D32 32x5.40	m	65.800
1878	Ống nóng D40 40x6.7	m	95.700
1879	Ống nóng D50 50x8.3	m	149.800
1880	Cút 20	chiếc	4.800
1881	Cút 25	chiếc	6.100
1882	Cút 32	chiếc	10.300
1883	Cút 40	chiếc	17.000
1884	Cút 50	chiếc	32.100
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SX VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á			
Ống uPVC - Stroman Việt Nam			
1885	Ống thoát uPVC D21	m	5.909
1886	Ống thoát uPVC D27	m	7.273
1887	Ống thoát uPVC D34	m	9.545
1888	Ống thoát uPVC D42	m	14.091
1889	Ống thoát uPVC D48	m	16.364
1890	Ống thoát uPVC D60	m	21.364
1891	Ống thoát uPVC D75	m	29.545
1892	Ống thoát uPVC D90	m	36.364
1893	Ống thoát uPVC D110	m	54.545
1894	Ống thoát uPVC D125	m	60.000
1895	Ống thoát uPVC D140	m	74.545
1896	Ống thoát uPVC D160	m	96.364
1897	Ống thoát uPVC D180	m	121.818
1898	Ống thoát uPVC D200	m	180.909
1899	Ống uPVC C0 D21	m	7.273
1900	Ống uPVC C0 D27	m	9.091
1901	Ống uPVC C0 D34	m	12.727
1902	Ống uPVC C0 D42	m	15.455
1903	Ống uPVC C0 D48	m	19.091
1904	Ống uPVC C0 D60	m	25.455
1905	Ống uPVC C0 D75	m	34.545
1906	Ống uPVC C0 D90	m	41.818
1907	Ống uPVC C0 D110	m	61.818
1908	Ống uPVC C0 D125	m	76.364
1909	Ống uPVC C0 D140	m	94.545
1910	Ống uPVC C0 D160	m	126.364
1911	Ống uPVC C0 D180	m	155.455
1912	Ống uPVC C0 D200	m	190.000
1913	Ống uPVC C1 D21	m	7.727
1914	Ống uPVC C1 D27	m	10.455
1915	Ống uPVC C1 D34	m	13.636
1916	Ống uPVC C1 D42	m	18.182
1917	Ống uPVC C1 D48	m	21.818
1918	Ống uPVC C1 D60	m	30.909
1919	Ống uPVC C1 D75	m	39.091
1920	Ống uPVC C1 D90	m	48.182
1921	Ống uPVC C1 D110	m	71.818
1922	Ống uPVC C1 D125	m	89.091

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1923	Ống uPVC C1 D140	m	111.818
1924	Ống uPVC C1 D160	m	147.273
1925	Ống uPVC C1 D180	m	180.909
1926	Ống uPVC C2 D21	m	9.545
1927	Ống uPVC C2 D27	m	11.818
1928	Ống uPVC C2 D34	m	16.364
1929	Ống uPVC C2 D42	m	20.909
1930	Ống uPVC C2 D48	m	26.364
1931	Ống uPVC C2 D60	m	36.364
1932	Ống uPVC C2 D75	m	50.909
1933	Ống uPVC C2 D90	m	56.364
1934	Ống uPVC C2 D110	m	81.818
1935	Ống uPVC C3 D21	m	10.909
1936	Ống uPVC C3 D27	m	16.818
1937	Ống uPVC C3 D34	m	18.636
1938	Ống uPVC C3 D42	m	24.545
1939	Ống uPVC C3 D48	m	30.455
Ống PPR - STROMAN VIỆT NAM			
1940	Ống PPR D20 PN25	m	29.091
1941	Ống PPR D25 PN25	m	48.182
1942	Ống PPR D32 PN25	m	74.545
1943	Ống PPR D40 PN25	m	114.000
1944	Ống PPR D20 PN20	m	26.273
1945	Ống PPR D25 PN20	m	46.091
1946	Ống PPR D32 PN20	m	67.818
1947	Ống PPR D20 PN16	m	23.636
1948	Ống PPR D25 PN16	m	43.636
1949	Ống PPR D32 PN16	m	59.091
1950	Ống PPR D40 PN16	m	80.000
1951	Ống PPR D20 PN10	m	21.273
1952	Ống PPR D25 PN10	m	37.909
1953	Ống PPR D32 PN10	m	49.182
1954	Ống PPR D40 PN10	m	65.909
1955	Ống PPR D50 PN10	m	96.636
Ống HDPE - STROMAN VIỆT NAM		m	
1956	Ống HDPE 100 D25 PN6	m	7.538
1957	Ống HDPE 100 D32 PN6	m	11.462
1958	Ống HDPE 100 D40 PN6	m	20.098
1959	Ống HDPE 100 D50 PN6	m	29.993
1960	Ống HDPE 100 D63 PN6	m	50.091
1961	Ống HDPE 100 D90 PN6	m	100.182
1962	Ống HDPE 100 D110 PN6	m	109.091
1963	Ống HDPE 100 D20 PN8	m	5.811
1964	Ống HDPE 100 D25 PN8	m	8.480
1965	Ống HDPE 100 D32 PN8	m	15.075
1966	Ống HDPE 100 D40 PN8	m	19.091
1967	Ống HDPE 100 D50 PN8	m	29.091
1968	Ống HDPE 100 D63 PN8	m	45.455
1969	Ống HDPE 100 D75 PN8	m	64.545
1970	Ống HDPE 100 D90 PN8	m	101.818

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
1971	Ống HDPE 100 D20 PN10	m	6.438
1972	Ống HDPE 100 D25 PN10	m	10.993
1973	Ống HDPE 100 D32 PN10	m	14.545
1974	Ống HDPE 100 D40 PN10	m	22.727
1975	Ống HDPE 100 D50 PN10	m	34.545
1976	Ống HDPE 100 D63 PN10	m	56.364
1977	Ống HDPE 100 D75 PN10	m	80.000
1978	Ống HDPE 100 D90 PN10	m	113.636
1979	Ống HDPE 100 D110 PN10	m	172.727
1980	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	m	8.480
1981	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	m	10.909
1982	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	m	18.182
1983	Ống HDPE 100 D40 PN12.5	m	27.273
1984	Ống HDPE 100 D50 PN12.5	m	41.818
1985	Ống HDPE 100 D63 PN12.5	m	68.182
1986	Ống HDPE 100 D75 PN12.5	m	96.364
1987	Ống HDPE 100 D90 PN12.5	m	136.364
1988	Ống HDPE 100 D110 PN12.5	m	204.545
1989	Ống HDPE 100 D20 PN16	m	8.727
1990	Ống HDPE 100 D25 PN16	m	13.182
1991	Ống HDPE 100 D32 PN16	m	21.364
1992	Ống HDPE 100 D40 PN16	m	33.636
1993	Ống HDPE 100 D50 PN16	m	50.909
1994	Ống HDPE 100 D63 PN16	m	80.909
1995	Ống HDPE 100 D75 PN16	m	116.364
1996	Ống HDPE 100 D90 PN16	m	165.455
1997	Ống HDPE 100 D20 PN20	m	10.364
1998	Ống HDPE 100 D25 PN20	m	16.545
1999	Ống HDPE 100 D32 PN20	m	25.455
2000	Ống HDPE 100 D40 PN20	m	39.091
2001	Ống HDPE 100 D50 PN20	m	61.818
2002	Ống HDPE 100 D63 PN20	m	98.182
2003	Ống HDPE 100 D75 PN20	m	138.182
2004	Ống HDPE 80 D75 PN8	m	80.000
2005	Ống HDPE 80 D25 PN10	m	10.909
2006	Ống HDPE 80 D32 PN10	m	18.182
2007	Ống HDPE 80 D40 PN10	m	27.273
2008	Ống HDPE 80 D50 PN10	m	41.818
2009	Ống HDPE 80 D20 PN12.5	m	8.727
2010	Ống HDPE 80 D25 PN12.5	m	13.182
2011	Ống HDPE 80 D20 PN16	m	10.364
2012	Ống HDPE 80 D25 PN16	m	16.545
	Phụ kiện ống uPVC- STROMAN VIỆT NAM	m	
2013	Cút uPVC 21	chiếc	1.273
2014	Cút uPVC 27	chiếc	2.000
2015	Cút uPVC 34	chiếc	2.909
2016	Cút uPVC 42	chiếc	4.727
2017	Cút uPVC 48	chiếc	7.636
2018	Cút uPVC 60	chiếc	10.909
2019	Cút uPVC 75	chiếc	19.273

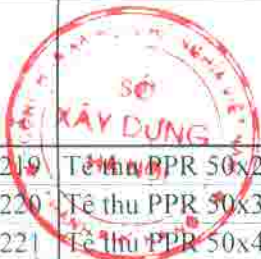


DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
2020	Cút uPVC 90	chiếc	26.909
2021	Cút uPVC 110	chiếc	43.636
2022	Tê uPVC 21	chiếc	2.000
2023	Tê uPVC 27	chiếc	3.455
2024	Tê uPVC 34	chiếc	4.364
2025	Tê uPVC 42	chiếc	6.182
2026	Tê uPVC 48	chiếc	9.273
2027	Tê uPVC 60	chiếc	14.545
2028	Tê uPVC 75	chiếc	24.727
2029	Tê uPVC 90	chiếc	36.364
2030	Tê uPVC 110	chiếc	58.182
2031	Chếch uPVC 21	chiếc	1.273
2032	Chếch uPVC 27	chiếc	1.636
2033	Chếch uPVC 34	chiếc	2.182
2034	Chếch uPVC 42	chiếc	3.636
2035	Chếch uPVC 48	chiếc	5.818
2036	Chếch uPVC 60	chiếc	9.455
2037	Chếch uPVC 75	chiếc	16.364
2038	Chếch uPVC 90	chiếc	21.818
2039	Chếch uPVC 110	chiếc	32.727
2040	Chếch uPVC 125	chiếc	56.364
2041	Chếch uPVC 140	chiếc	70.909
2042	Chếch uPVC 160	chiếc	94.545
2043	Côn thu uPVC 27x21	chiếc	1.105
2044	Côn thu uPVC 34x21	chiếc	1.700
2045	Côn thu uPVC 34x27	chiếc	1.700
2046	Côn thu uPVC 42x21	chiếc	2.380
2047	Côn thu uPVC 42x27	chiếc	2.380
2048	Côn thu uPVC 42x34	chiếc	2.380
2049	Côn thu uPVC 48x21	chiếc	3.060
2050	Côn thu uPVC 48x27	chiếc	3.060
2051	Côn thu uPVC 48x34	chiếc	3.060
2052	Côn thu uPVC 48x42	chiếc	3.060
2053	Côn thu uPVC 60x21	chiếc	5.100
2054	Côn thu uPVC 60x27	chiếc	5.100
2055	Côn thu uPVC 60x34	chiếc	5.100
2056	Côn thu uPVC 60x42	chiếc	5.100
2057	Côn thu uPVC 60x48	chiếc	5.100
2058	Côn thu uPVC 75x34	chiếc	8.500
2059	Côn thu uPVC 75x42	chiếc	8.500
2060	Côn thu uPVC 75x48	chiếc	8.500
2061	Côn thu uPVC 75x60	chiếc	8.500
2062	Côn thu uPVC 90x34	chiếc	11.900
2063	Côn thu uPVC 90x42	chiếc	11.900
2064	Côn thu uPVC 90x48	chiếc	11.900
2065	Côn thu uPVC 90x60	chiếc	11.900
2066	Côn thu uPVC 90x75	chiếc	11.900
2067	Côn thu uPVC 110x34	chiếc	18.700
2068	Côn thu uPVC 110x42	chiếc	18.100
2069	Côn thu uPVC 110x48	chiếc	18.100

DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
2120	Tê thu uPVC 90x75	chiếc	30.600
2121	Măng sông ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	10.100
2122	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	13.600
2123	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	14.000
2124	Măng sông ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	18.000
2125	Cút ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	10.700
2126	Cút ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	15.300
2127	Cút ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	17.100
2128	Cút ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	24.800
2129	Tê ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	12.900
2130	Tê ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	18.000
2131	Tê ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	18.300
2132	Tê ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	40.800
2133	Y uPVC 42	chiếc	7.273
2134	Y uPVC 48	chiếc	12.727
2135	Y uPVC 60	chiếc	18.182
2136	Y uPVC 75	chiếc	34.545
2137	Y uPVC 90	chiếc	43.636
2138	Y uPVC 110	chiếc	65.455
2139	Tê cong uPVC 90	chiếc	65.455
2140	Tứ thông uPVC 90	chiếc	50.909
2141	Tứ thông uPVC 110	chiếc	89.091
2142	Van cầu uPVC 27	chiếc	32.727
2143	Siphong uPVC 60x3/4	chiếc	25.455
2144	Siphong uPVC 75x1	chiếc	50.909
2145	Siphong uPVC 90x1	chiếc	67.273
2146	Bạc chuyển bậc uPVC 75x34	chiếc	8.364
2147	Bạc chuyển bậc uPVC 75x42	chiếc	8.364
2148	Bạc chuyển bậc uPVC 75x48	chiếc	8.364
2149	Bạc chuyển bậc uPVC 75x60	chiếc	8.364
2150	Bạc chuyển bậc uPVC 90x42	chiếc	14.545
2151	Bạc chuyển bậc uPVC 90x48	chiếc	14.545
2152	Bạc chuyển bậc uPVC 90x60	chiếc	14.545
2153	Bạc chuyển bậc uPVC 90x75	chiếc	14.545
2154	Bạc chuyển bậc uPVC 110x48	chiếc	29.091
2155	Bạc chuyển bậc uPVC 110x60	chiếc	29.091
2156	Bạc chuyển bậc uPVC 110x75	chiếc	29.091
2157	Bạc chuyển bậc uPVC 110x90	chiếc	29.091
Phụ kiện ống PPR- STROMAN VIỆT NAM			
2158	Cút PPR 20	chiếc	5.273
2159	Cút PPR 25	chiếc	7.000
2160	Cút PPR 32	chiếc	12.273
2161	Cút PPR 40	chiếc	20.000
2162	Cút PPR 50	chiếc	35.091
2163	Tê PPR 20	chiếc	6.182
2164	Tê PPR 25	chiếc	9.545
2165	Tê PPR 32	chiếc	15.727
2166	Tê PPR 40	chiếc	24.545
2167	Tê PPR 50	chiếc	48.182
2168	Chếch PPR 20	chiếc	4.364

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
2169	Chức PPR 25	chiếc	7.000
2170	Chức PPR 32	chiếc	10.545
2171	Chức PPR 40	chiếc	21.000
2172	Chức PPR 50	chiếc	40.091
2173	Chức PPR 63	chiếc	91.818
2174	Côn thu PPR 25x20	chiếc	4.364
2175	Côn thu PPR 32x20	chiếc	6.182
2176	Côn thu PPR 32x25	chiếc	6.182
2177	Côn thu PPR 40x20	chiếc	9.545
2178	Côn thu PPR 40x25	chiếc	9.545
2179	Côn thu PPR 40x32	chiếc	9.545
2180	Côn thu PPR 50x20	chiếc	17.182
2181	Côn thu PPR 50x25	chiếc	17.182
2182	Côn thu PPR 50x32	chiếc	17.182
2183	Côn thu PPR 50x40	chiếc	17.182
2184	Côn thu PPR 63x25	chiếc	33.273
2185	Côn thu PPR 63x32	chiếc	33.273
2186	Côn thu PPR 63x40	chiếc	33.273
2187	Côn thu PPR 63x50	chiếc	33.273
2188	Côn thu PPR 75x32	chiếc	58.091
2189	Côn thu PPR 75x40	chiếc	58.091
2190	Côn thu PPR 75x50	chiếc	58.091
2191	Côn thu PPR 75x63	chiếc	58.091
2192	Côn thu PPR 90x50	chiếc	94.273
2193	Côn thu PPR 90x63	chiếc	94.273
2194	Côn thu PPR 90x75	chiếc	94.273
2195	Măng sông PPR 20	chiếc	2.818
2196	Măng sông PPR 25	chiếc	4.727
2197	Măng sông PPR 32	chiếc	7.273
2198	Măng sông PPR 40	chiếc	11.636
2199	Măng sông PPR 50	chiếc	20.909
2200	Măng sông PPR 63	chiếc	41.818
2201	Măng sông PPR 75	chiếc	70.091
2202	Nút bịt PPR 20	chiếc	2.636
2203	Nút bịt PPR 25	chiếc	4.545
2204	Nút bịt PPR 32	chiếc	5.909
2205	Nút bịt PPR 40	chiếc	8.909
2206	Nút bịt PPR 50	chiếc	16.818
2207	Nút bịt PPR 63	chiếc	81.818
2208	Zắc co PPR 25	chiếc	50.909
2209	Zắc co PPR 32	chiếc	73.182
2210	Zắc co PPR 40	chiếc	86.364
2211	Zắc co ren trong PPR 20x1/2	chiếc	82.273
2212	Tê thu PPR 25x20	chiếc	9.545
2213	Tê thu PPR 32x20	chiếc	16.818
2214	Tê thu PPR 32x25	chiếc	16.818
2215	Tê thu PPR 40x20	chiếc	37.000
2216	Tê thu PPR 40x25	chiếc	37.000
2217	Tê thu PPR 40x32	chiếc	37.000
2218	Tê thu PPR 50x20	chiếc	65.000



 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
2219	Tê thu PPR 50x25	chiếc	65.000
2220	Tê thu PPR 50x32	chiếc	65.000
2221	Tê thu PPR 50x40	chiếc	65.000
2222	Tê thu PPR 63x25	chiếc	114.273
2223	Tê thu PPR 63x32	chiếc	114.273
2224	Tê thu PPR 63x40	chiếc	114.273
2225	Tê thu PPR 63x50	chiếc	114.273
2226	Cút ren trong PPR 20x1/2	chiếc	38.455
2227	Cút ren trong PPR 25x1/2	chiếc	43.636
2228	Cút ren trong PPR 25x3/4	chiếc	58.818
2229	Cút ren trong PPR 32x1	chiếc	108.636
2230	Cút ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	54.091
2231	Cút ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	61.182
2232	Cút ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	72.273
2233	Cút ren ngoài PPR 32x1	chiếc	115.091
2234	Măng sông ren trong PPR 20x1/2	chiếc	34.545
2235	Măng sông ren trong PPR 25x1/2	chiếc	42.273
2236	Măng sông ren trong PPR 25x3/4	chiếc	47.182
2237	Măng sông ren trong PPR 32x1	chiếc	95.455
2238	Măng sông ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	43.636
2239	Măng sông ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	50.455
2240	Măng sông ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	60.909
2241	Măng sông ren ngoài PPR 32x1	chiếc	113.636
2242	Tê ren trong PPR 20x1/2	chiếc	38.727
2243	Tê ren trong PPR 25x1/2	chiếc	41.455
2244	Tê ren trong PPR 25x3/4	chiếc	60.455
2245	Tê ren trong PPR 32x1	chiếc	132.000
2246	Tê ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	47.727
2247	Tê ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	51.818
2248	Tê ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	62.727
2249	Tê ren ngoài PPR 32x1	chiếc	131.818
2250	Ống tránh PPR D20	chiếc	13.636
2251	Ống tránh PPR D25	chiếc	25.455
Phụ kiện ống HDPE - STROMAN VIỆT NAM			
2252	Măng sông HDPE DN 20	chiếc	19.091
2253	Măng sông HDPE DN 25	chiếc	29.091
2254	Măng sông HDPE DN 32	chiếc	36.364
2255	Măng sông HDPE DN 40	chiếc	54.545
2256	Măng sông HDPE DN 50	chiếc	72.727
2257	Măng sông HDPE DN 63	chiếc	95.455
2258	Cút 90 HDPE DN 20	chiếc	23.636
2259	Cút 90 HDPE DN 25	chiếc	27.273
2260	Cút 90 HDPE DN 32	chiếc	36.364
2261	Cút 90 HDPE DN 40	chiếc	59.091
2262	Cút 90 HDPE DN 50	chiếc	77.273
2263	Cút 90 HDPE DN 63	chiếc	127.273
2264	Tê HDPE DN 20	chiếc	24.545
2265	Tê HDPE DN 25	chiếc	36.364
2266	Tê HDPE DN 32	chiếc	40.909
2267	Tê HDPE DN 40	chiếc	77.273

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
2268	Tê thu HDPE DN 25-20	chiếc	43.636
2269	Tê thu HDPE DN 32-20	chiếc	59.091
2270	Tê thu HDPE DN 32-25	chiếc	59.091
2271	Tê thu HDPE DN 40-20	chiếc	77.273
2272	Tê thu HDPE DN 40-25	chiếc	77.273
2273	Tê thu HDPE DN 40-32	chiếc	77.273
2274	Tê thu HDPE DN 50-25	chiếc	90.909
2275	Tê thu HDPE DN 50-32	chiếc	90.909
2276	Tê thu HDPE DN 50-40	chiếc	90.909
2277	Đai khởi thủy HDPE DN 25 x 1/2"	chiếc	19.091
2278	Đai khởi thủy HDPE DN 25 x 3/4"	chiếc	19.091
2279	Đai khởi thủy HDPE DN 32 x 1/2"	chiếc	23.636
2280	Đai khởi thủy HDPE DN 32 x 3/4"	chiếc	23.636
2281	Đai khởi thủy HDPE DN 40 x 1/2"	chiếc	36.364
2282	Đai khởi thủy HDPE DN 40 x 3/4"	chiếc	36.364
2283	Đai khởi thủy HDPE DN 40 x 1"	chiếc	36.364
2284	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 3/4"	chiếc	45.455
2285	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 1"	chiếc	40.909
2286	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 1-1/4"	chiếc	40.909
2287	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 1-1/2"	chiếc	40.909
2288	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 3/4"	chiếc	63.636
2289	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 1"	chiếc	63.636
2290	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 1-1/4"	chiếc	63.636
2291	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 1-1/2"	chiếc	63.636
2292	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 1"	chiếc	77.273
2293	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 1-1/4"	chiếc	77.273
2294	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 1-1/2"	chiếc	77.273
2295	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 2"	chiếc	77.273
2296	Đai khởi thủy HDPE DN 90 x 1-1/4"	chiếc	95.455
2297	Đai khởi thủy HDPE DN 90 x 1-1/2"	chiếc	95.455
2298	Đai khởi thủy HDPE DN 90 x 2"	chiếc	95.455
2299	Đai khởi thủy HDPE DN 110 x 1-1/2"	chiếc	140.909
2300	Đai khởi thủy HDPE DN 110 x 2"	chiếc	140.909
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG			
Ống và phụ tùng uPVC		m	
2301	Ống uPVC DN21 PN10	m	6.545
2302	Ống uPVC DN34 PN10	m	12.364
2303	Ống uPVC DN48 PN10	m	23.273
2304	Ống uPVC DN63 PN10	m	42.455
2305	Ống uPVC DN90 PN10	m	84.455
2306	Ống uPVC DN21 PN16	m	8.636
2307	Ống uPVC DN34 PN16	m	17.273
2308	Ống uPVC DN48 PN16	m	35.364
2309	Ống uPVC DN63 PN16	m	64.273
2310	Ống uPVC DN90 PN16	m	126.727
2311	Đầu nối thẳng nong uPVC DN21 PN5	chiếc	1.091
2312	Đầu nối thẳng nong uPVC DN42 PN5	chiếc	2.727
2313	Đầu nối thẳng nong uPVC DN60 PN5	chiếc	5.909
2314	Đầu nối thẳng nong uPVC DN90 PN5	chiếc	10.909
2315	Đầu nối thẳng phun uPVC DN21 PN16	chiếc	1.636



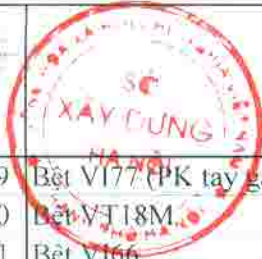
 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
2316	Đầu nối thẳng phun uPVC DN27 PN16	chiếc	2.182
2317	Đầu nối thẳng phun uPVC DN42 PN16	chiếc	7.636
2318	Đầu nối thẳng phun uPVC DN48 PN16	chiếc	8.273
2319	Đầu nối thẳng phun uPVC DN60 PN16	chiếc	12.909
2320	Đầu nối thẳng phun uPVC DN110 PN16	chiếc	13.727
2321	Đầu nối ren trong DN21 PN10	chiếc	1.091
2322	Đầu nối ren trong DN27 PN10	chiếc	1.273
2323	Đầu nối ren trong DN34 PN10	chiếc	2.273
2324	Đầu nối ren trong DN42 PN10	chiếc	3.182
2325	Đầu nối ren trong DN60 PN10	chiếc	4.545
2326	Đầu nối ren ngoài DN21 PN10	chiếc	1.091
2327	Đầu nối ren ngoài DN27 PN10	chiếc	1.273
2328	Đầu nối ren ngoài DN34 PN10	chiếc	2.273
2329	Đầu nối ren ngoài DN42 PN10	chiếc	9.182
2330	Đầu nối ren ngoài DN60 PN10	chiếc	4.545
2331	Đầu nối CB phun DN27-21 PN10	chiếc	1.091
2332	Đầu nối CB phun DN34-21 PN10	chiếc	1.455
2333	Đầu nối CB phun DN42-21 PN10	chiếc	2.091
2334	Đầu nối CB phun DN48-21 PN10	chiếc	2.909
2335	Bạc CB DN27-21 PN16	chiếc	2.364
2336	Bạc CB DN34-21 PN16	chiếc	1.818
2337	Bạc CB DN42-21 PN16	chiếc	3.000
2338	Bạc CB DN48-21 PN16	chiếc	4.364
2339	Bạc CB DN60-21 PN16	chiếc	7.455
2340	Nối góc 45 độ DN21 PN10	chiếc	1.182
2341	Nối góc 45 độ DN27 PN10	chiếc	1.455
2342	Nối góc 45 độ DN34 PN10	chiếc	2.091
2343	Nối góc 45 độ DN42 PN10	chiếc	3.273
2344	Nối góc 45 độ DN60 PN10	chiếc	12.000
2345	Nối góc 45 độ DN75 PN10	chiếc	19.818
2346	Nối góc 90 độ DN21 PN10	chiếc	1.182
2347	Nối góc 90 độ DN27 PN10	chiếc	1.727
2348	Nối góc 90 độ DN34 PN10	chiếc	2.727
2349	Nối góc 90 độ DN42 PN10	chiếc	4.364
2350	Nối góc 90 độ DN60 PN10	chiếc	13.909
2351	Nối góc ren trong DN21 PN10	chiếc	1.909
2352	Nối góc ren trong DN27 PN10	chiếc	2.455
2353	Nối góc ren ngoài DN21 PN10	chiếc	1.636
2354	Nối góc ren ngoài DN27 PN10	chiếc	2.727
2355	Ba chạc 45 độ DN34 PN8	chiếc	4.727
2356	Ba chạc 45 độ DN42 PN8	chiếc	6.364
2357	Ba chạc 45 độ DN60 PN8	chiếc	12.364
2358	Ba chạc 45 độ DN75 PN8	chiếc	16.636
2359	Ba chạc 90 độ DN21 PN10	chiếc	1.727
2360	Ba chạc 90 độ DN27 PN10	chiếc	2.909
2361	Ba chạc 90 độ DN34 PN10	chiếc	4.000
2362	Ba chạc 90 độ DN42 PN10	chiếc	5.727
2363	Ba chạc 90 độ DN48 PN10	chiếc	8.545
2364	Ba chạc 90 độ DN60 PN10	chiếc	13.455
2365	Đầu bịt hàn DN42 PN5	chiếc	1.182

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
2366	Đầu bịt hàn DN48 PN5	chiếc	1.636
2367	Đầu bịt hàn DN60 PN5	chiếc	2.545
2368	Đầu bịt hàn DN75 PN5	chiếc	4.091
2369	Đầu bịt hàn DN90 PN5	chiếc	5.727
2370	Ván cầu DN21	chiếc	22.727
2371	Ván cầu DN27	chiếc	30.909
2372	Ván cầu DN34	chiếc	42.818
2373	Zoăng cao su 63	chiếc	9.091
2374	Zoăng cao su 75	chiếc	11.455
2375	Zoăng cao su 90	chiếc	13.909
2376	Zoăng cao su 110	chiếc	17.636
Ống và phụ tùng HDPE			
2377	Ống HDPE PE80 DN25 PN10	m	9.818
2378	Ống HDPE PE80 DN32 PN10	m	15.727
2379	Ống HDPE PE80 DN40 PN10	m	24.273
2380	Ống HDPE PE80 DN63 PN10	m	59.636
2381	Ống HDPE PE80 DN75 PN10	m	85.273
2382	Ống HDPE PE100 DN20 PN20	m	9.091
2383	Ống HDPE PE100 DN25 PN20	m	13.727
2384	Ống HDPE PE100 DN32 PN20	m	22.636
2385	Ống HDPE PE100 DN40 PN20	m	34.636
2386	Ống HDPE PE100 DN63 PN20	m	85.273
2387	Đầu nối thẳng phun HDPE DN20 PN10	chiếc	16.363
2388	Đầu nối thẳng phun HDPE DN25 PN10	chiếc	25.000
2389	Đầu nối thẳng phun HDPE DN32 PN10	chiếc	32.455
2390	Đầu nối thẳng phun HDPE DN40 PN10	chiếc	48.182
2391	Nối góc 90 độ phun HDPE DN20 PN10	chiếc	20.636
2392	Nối góc 90 độ phun HDPE DN25 PN10	chiếc	23.727
2393	Nối góc 90 độ phun HDPE DN32 PN10	chiếc	32.455
2394	Nối góc 90 độ phun HDPE DN40 PN10	chiếc	51.636
2395	Ba chạc 90 độ phun HDPE DN20 PN10	chiếc	21.000
2396	Ba chạc 90 độ phun HDPE DN25 PN10	chiếc	30.091
2397	Ba chạc 90 độ phun HDPE DN32 PN10	chiếc	34.909
2398	Đầu bịt HDPE DN20 PN10	chiếc	8.455
2399	Đầu bịt HDPE DN25 PN10	chiếc	9.818
2400	Đầu bịt HDPE DN32 PN10	chiếc	16.363
2401	Đầu bịt HDPE DN40 PN10	chiếc	29.182
2402	Nối góc ren ngoài HDPE DN20-1/2 PN16	chiếc	12.545
2403	Nối góc ren ngoài HDPE DN20-3/4 PN10	chiếc	12.273
2404	Nối góc ren ngoài HDPE DN25-3/4 PN16	chiếc	14.182
2405	Nối góc ren ngoài HDPE DN32-1 PN16	chiếc	22.909
Ống và phụ tùng PPR			
2406	Ống PPR DN20 PN10	m	21.273
2407	Ống PPR DN25 PN10	m	37.909
2408	Ống PPR DN32 PN10	m	49.182
2409	Ống PPR DN40 PN10	m	65.909
2410	Ống PPR DN20 PN16	m	23.636
2411	Ống PPR DN25 PN16	m	43.636
2412	Ống PPR DN32 PN16	m	59.091
2413	Ống PPR DN40 PN16	m	80.000



 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
2414	Đầu nối PPR DN20 PN20	chiếc	2.818
2415	Đầu nối PPR DN25 PN20	chiếc	4.727
2416	Đầu nối PPR DN32 PN20	chiếc	7.273
2417	Đầu nối PPR DN40 PN20	chiếc	11.636
2418	Đầu nối PPR DN50 PN20	chiếc	20.909
2419	Đầu nối PPR DN63 PN20	chiếc	41.818
2420	Rắc co nhựa PPR DN20	chiếc	34.545
2421	Rắc co nhựa PPR DN25	chiếc	50.909
2422	Rắc co nhựa PPR DN32	chiếc	73.182
2423	Rắc co nhựa PPR DN40	chiếc	84.091
2424	Nối góc 45 độ PPR DN20 PN20	chiếc	4.364
2425	Nối góc 45 độ PPR DN25 PN20	chiếc	7.000
2426	Nối góc 45 độ PPR DN32 PN20	chiếc	10.545
2427	Nối góc 45 độ PPR DN40 PN20	chiếc	21.000
2428	Nối góc 45 độ PPR DN50 PN20	chiếc	40.091
2429	Nối góc 90 độ PPR DN20 PN20	chiếc	5.273
2430	Nối góc 90 độ PPR DN25 PN20	chiếc	7.000
2431	Nối góc 90 độ PPR DN32 PN20	chiếc	12.273
2432	Nối góc 90 độ PPR DN40 PN20	chiếc	20.000
2433	Nối góc 90 độ PPR DN50 PN20	chiếc	35.091
2434	Ba chạc 90 độ PPR DN20 PN20	chiếc	6.182
2435	Ba chạc 90 độ PPR DN25 PN20	chiếc	9.545
2436	Ba chạc 90 độ PPR DN32 PN20	chiếc	15.727
2437	Ba chạc 90 độ PPR DN40 PN20	chiếc	24.545
2438	Cút nối ren ngoài PPR DN20-1/2 PN20	chiếc	54.091
2439	Cút nối ren ngoài PPR DN25-1/2 PN20	chiếc	61.182
2440	Cút nối ren ngoài PPR DN25-3/4 PN20	chiếc	72.273
2441	Cút nối ren trong PPR DN20-1/2 PN20	chiếc	38.455
2442	Cút nối ren trong PPR DN25-1/2 PN20	chiếc	43.636
2443	Cút nối ren trong PPR DN25-3/4 PN20	chiếc	58.818
2444	Đầu nối chuyển bậc PPR DN25-20 PN20	chiếc	4.364
2445	Đầu nối chuyển bậc PPR DN32-20 PN20	chiếc	6.182
2446	Đầu nối chuyển bậc PPR DN40-20 PN20	chiếc	9.545
2447	Đầu nối chuyển bậc PPR DN50-20 PN20	chiếc	17.182
2448	Đầu nối chuyển bậc PPR DN32-25 PN20	chiếc	6.182
2449	Đầu nối chuyển bậc PPR DN40-25 PN20	chiếc	9.545
2450	Đầu nối chuyển bậc PPR DN50-25 PN20	chiếc	17.182
2451	Đầu nối chuyển bậc PPR DN63-20 PN20	chiếc	33.273
2452	Đầu bịt PPR DN20 PN20	chiếc	2.636
2453	Đầu bịt PPR DN25 PN20	chiếc	4.545
2454	Đầu bịt PPR DN32 PN20	chiếc	5.909
2455	Đầu bịt PPR DN40 PN20	chiếc	8.909
2456	Đầu bịt PPR DN50 PN20	chiếc	16.818
2457	Ống tránh PPR DN20 PN20	chiếc	13.636
2458	Ống tránh PPR DN25 PN20	chiếc	25.455
XVIII - NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH			
SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VIGLACERA			
Xí bột			



 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
2459	Bệt V177 (PK tay gạt, nắp rơi thường)	bộ	1.430.000
2460	Bệt VT18M	bộ	1.720.000
2461	Bệt V166	bộ	1.750.000
2462	Bệt VT 18M (PK 2 nhấn, nắp rơi thường)	chiếc	1.720.000
2463	Bệt VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	1.920.000
2464	Bệt BL5 (Nano - PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	3.260.000
Tiểu nam, tiểu nữ			
2465	Tiểu nam treo tường TT1	chiếc	370.000
2466	Tiểu nữ VB3, VB5	chiếc	800.000
Chậu rửa			
2467	Chậu VTL2, VTL3, VIIT	chiếc	370.000
2468	Chậu góc, chậu trẻ em	chiếc	330.000
2469	Chậu + Chân chậu V15	chiếc	840.000
2470	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2	bộ	770.000
2471	Chậu dương vành bàn đá CD6	bộ	740.000
2472	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG111	bộ	1.090.000
2473	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG119	bộ	1.230.000
2474	Vòi chậu nóng lạnh 3 lỗ VG301	bộ	930.000
2475	Sen tắm nóng lạnh VG511	bộ	1.760.000
2476	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt VG519	bộ	2.740.000
2477	Vòi tiểu nữ VG700	bộ	820.000
2478	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường VG701	bộ	1.020.000
2479	Bộ xả tiểu nhân không có áp VG HX05	bộ	610.000
2480	Xịt phòng tắm VG-XP5	bộ	160.000
2481	Phụ kiện phòng tắm bằng sứ	bộ	560.000
2482	Gương tắm KT: 450x600x5	bộ	285.000
2483	Gương tắm KT: 500x700x5	bộ	320.000
2484	Bộ giá đỡ chậu âm mạ thép	bộ	175.000
2485	Bộ giá đỡ chậu âm Inox	bộ	225.000
SẢN PHẨM THIẾT BỊ INAX			
2486	Chậu rửa dương bàn: L-2395V (dương bàn); bao gồm ống thải chữ P và ống xả chậu có chặn nước (A-675PV+A-016V)	chiếc	1.321.364
2487	Chậu rửa âm bàn: L-2293V (âm bàn); bao gồm ống thải chữ P và ống xả chậu có chặn nước (A-675PV+A-016V)	chiếc	1.563.182
2488	Chậu rửa treo tường: L-284V+L-284VC; bao gồm ống thải chữ P và ống xả chậu có chặn nước (A-675PV+A-016V)	bộ	872.273
2489	Chậu rửa treo tường: L-285V+L-285VC; bao gồm ống thải chữ P và ống xả chậu có chặn nước (A-675PV+A-016V)	bộ	924.091
2490	Bồn cầu 2 khối, gạt xả tiết kiệm: C-108VA	bộ	1.677.273
2491	Bồn cầu 2 khối, gạt xả tiết kiệm: C-117VA	bộ	1.550.000
2492	Bồn cầu 2 khối, 2 nút xả tiết kiệm nước: C-306VT	bộ	1.925.600
2493	Bồn tiểu nam U-116V; bao gồm van xả tiểu nhân UF-6V	bộ	1.330.000
2494	Bồn tiểu U-117V; bao gồm van xả tiểu nhân UF-6V	bộ	1.766.136
2495	Vòi chậu nước lạnh LFV-21S bao gồm dây cấp A-703-5	chiếc	945.250
2496	Sen tắm nóng lạnh BFV-1203S-4C,	chiếc	1.325.682
2497	Sen tắm nóng lạnh BFV-903S-2C	chiếc	1.783.409
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ			
Sản phẩm Bồn nước Inox Sơn Hà			
Bồn đứng			
2498	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø 960)	chiếc	3.800.000
2499	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø 1140)	chiếc	3.950.000



 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
2500	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1140)	chiếc	5.080.000
2501	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1380)	chiếc	5.360.000
2502	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1140)	chiếc	6.420.000
2503	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1380)	chiếc	6.540.000
2504	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	chiếc	7.330.000
2505	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	chiếc	7.680.000
2506	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø1380)	chiếc	8.535.000
2507	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	9.540.000
2508	Bồn nước Inox SH 4500 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	10.655.000
2509	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	chiếc	11.770.000
2510	Bồn nước Inox SH 6000 (Ø1420)	chiếc	13.710.000
Bồn ngang			
2511	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø 960)	chiếc	4.040.000
2512	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø1140)	chiếc	4.270.000
2513	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1140)	chiếc	5.480.000
2514	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1380)	chiếc	5.600.000
2515	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1140)	chiếc	6.660.000
2516	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1380)	chiếc	6.780.000
2517	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	chiếc	7.610.000
2518	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	chiếc	7.920.000
2519	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø1380)	chiếc	8.855.000
2520	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	10.060.000
2521	Bồn nước Inox SH 4500 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	11.175.000
2522	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	chiếc	12.290.000
2523	Bồn nước Inox SH 6000 (Ø1420)	chiếc	14.430.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SX VÀ TM TÂN Á			
Bồn inox loại đứng			
2524	TA 1000 (Ø 940)	chiếc	3.045.455
2525	TA 1200 (Ø 980)	chiếc	3.454.545
2526	TA 1300 (Ø 1030)	chiếc	3.818.182
2527	TA 1500 (Ø 1180)	chiếc	4.681.818
2528	TA 1500 (Ø 980)	chiếc	4.134.091
2529	TA 2000 (Ø 1180)	chiếc	5.254.545
2530	TA 2500 (Ø 1360)	chiếc	6.877.273
2531	TA 2500 (Ø 1180)	chiếc	7.497.000
2532	TA 3000 (Ø 1360)	chiếc	7.881.818
2533	TA 3000 (Ø 1180)	chiếc	7.572.727
2534	TA 3500 (Ø 1360)	chiếc	8.886.363
2535	TA 4000 (Ø 1360)	chiếc	9.890.909
2536	TA 4500 (Ø 1360)	chiếc	11.127.273
2537	TA 5000 (Ø 1420)	chiếc	12.363.637
2538	TA 6000 (Ø 1420)	chiếc	14.527.273
Bồn inox loại ngang			
2539	TA 1000 (Ø 940)	chiếc	2.743.182
2540	TA 1200 (Ø 980)	chiếc	3.090.909
2541	TA 1300 (Ø 1030)	chiếc	3.400.000
2542	TA 1500 (Ø 1180)	chiếc	4.134.091
2543	TA 1500 (Ø 980)	chiếc	4.288.637
2544	TA 2000 (Ø 1180)	chiếc	5.409.091
2545	TA 2500 (Ø 1360)	chiếc	7.109.091

	 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/12/2016 (chưa VAT)
2546	TA 2500 (Ø 1180)	chiếc	6.800.000
2547	TA 3000 (Ø 1360)	chiếc	8.268.182
2548	TA 3000 (Ø 1180)	chiếc	7.959.091
2549	TA 3500 (Ø 1360)	chiếc	10.045.455
2550	TA 4000 (Ø 1360)	chiếc	10.509.091
2551	TA 4500 (Ø 1360)	chiếc	11.745.455
2552	TA 5000 (Ø 1420)	chiếc	12.981.818
2553	TA 6000 (Ø 1420)	chiếc	15.300.000
	Bồn nhựa Tân Á loại đứng		
2554	TA 1500 EX	chiếc	3.168.182
2555	TA 2000 EX	chiếc	4.095.455
2556	TA 3000 EX	chiếc	6.220.455
2557	TA 4000 EX	chiếc	8.113.637
2558	TA 5000 EX	chiếc	10.895.455
	Bồn nhựa Tân Á loại ngang		
2559	TA 1500 EX	chiếc	4.018.182
2560	TA 2000 EX	chiếc	5.177.273
	Bồn nhựa Tân Á loại vuông		
2561	TA 500 EX	chiếc	1.738.637
2562	TA 1000 EX	chiếc	2.975.000
	Bình nước nóng Rossi Titan		
2563	R20 - Ti	bộ	1.584.091
2564	R30 - Ti	bộ	1.700.000
	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi High Quality		
2565	R20 - HQ	chiếc	1.815.909
2566	R30 - HQ	chiếc	1.931.818
	<u>IXX. SẢN PHẨM THIẾT BỊ BẢO CHÁY BẢO KHỎI</u>		
2567	Dầu báo nhiệt gia tăng thường Dầu báo nhiệt gia tăng Hochiki DSC-EA	chiếc	210.000
2568	Cửa sắt chống cháy 02 cánh, kích thước 1000*2200 (Chưa bao gồm khóa cửa) thời gian chống cháy 60 phút, Khung cửa sử dụng thép mạ kẽm, mạ chỉ có kích thước 50*100*1.0mm, Cánh cửa: dày 45mm- 50mm, hai mặt sử dụng thép mạ kẽm, mạ chỉ có độ dày 0.8mm. Chất liệu chống cháy oneycomb paper Bản lề inox SUS201, Zoăng cao su ngăn khói, Sơn tĩnh điện một màu	chiếc	1.100.000
2569	Bình bột chữa cháy CO ₂ loại 4kg	chiếc	360.000
2570	Dầu báo nhiệt cố định thường Hochiki	chiếc	220.000
2571	Dầu báo khói không dây Woosung 6-14-1	chiếc	240.000
2572	Nút nhấn khẩn cấp chìm Hochiki PPE-2 (JE)	chiếc	430.000
2573	Chuông đèn báo cháy tự động HOCHIKI -TL13D	chiếc	470.000
2574	Đèn báo phòng	chiếc	200.000
2575	Đèn thoát hiểm chỉ dẫn EXIT	chiếc	100.000
2576	Hộp (tủ) đựng vòi chữa cháy làm bằng tôn, sơn tĩnh điện (kích thước 650x400x180)	chiếc	210.000
2577	Biển hiệu làm bằng nhựa dán đề can kích thước (kích thước 350x200)	chiếc	25.000
2578	Vòi chữa cháy D50 TCTQ, 8bar 20m (chưa bao gồm đầu nối, lăng phun)	chiếc	250.000
2579	Lăng phun nước D50 bằng hợp kim nhôm	chiếc	60.000